



Số/No.: 127/2025/CV-SSIHO
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024
Ref: Disclosure of the 4th Quarter of 2024 Separate
Financial Statements

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, January 20th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
<i>Organization name</i>	SSI SECURITIES CORPORATION
Mã chứng khoán:	SSI
<i>Ticker</i>	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
<i>Address</i>	72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
Điện thoại/Telephone:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
<i>Spokesman</i>	Nguyen Kim Long
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
<i>Position</i>	Director, Legal and Compliance

Loại thông tin công bố 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Information disclosure type 24 hours irregular on demand periodic

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosed information:*

1. Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Việt)

The 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements (Vietnamese version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 tại trang số 70 của Báo cáo.

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements on page 70 of the Financial Statements



2. Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Anh)

The 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements (English version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 tại trang số 72 của Báo cáo.

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements on page 72 of the Financial Statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on January 20th, 2025 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024

Ngày 31 tháng 12 năm 2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.994.156.402.467	65.068.901.171.873
110	I. Tài sản tài chính		69.879.579.664.831	64.976.325.568.378
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	182.443.705.328	455.799.610.357
111.1	1.1. Tiền		182.443.705.328	455.799.610.357
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	42.087.658.651.883	43.732.121.928.160
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	3.790.316.165.686	4.877.808.937.021
114	4. Các khoản cho vay	7.4	21.998.601.885.375	15.134.065.013.420
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	446.303.182.222	415.753.839.520
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(55.101.823.874)	(32.695.438.612)
117	7. Các khoản phải thu		798.760.029.557	584.439.040.304
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	507.766.978.808	267.997.744.808
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	290.993.050.749	316.441.295.496
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		290.993.050.749	316.441.295.496
118	8. Trả trước cho người bán	9	830.656.988.493	30.488.015.683
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	14.825.982.317	6.253.094.642
122	10. Các khoản phải thu khác	9	16.986.334.652	4.162.964.691
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	114.576.737.636	92.575.603.495
131	1. Tạm ứng		20.026.105.542	17.503.586.964
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		595.758.695	1.451.468.687
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		52.118.867.165	61.093.685.276
134	4. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		158.400.000	133.400.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		41.677.606.234	12.393.462.568

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.544.580.299.782	3.450.551.373.024
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.818.402.144.785	3.051.844.459.522
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.818.402.144.785	3.051.844.459.522
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		938.116.263.256	2.171.558.577.993
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		479.000.000.000	479.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		401.285.881.529	401.285.881.529
220	II. Tài sản cố định		228.282.675.478	266.294.465.737
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	120.166.025.507	174.402.240.035
222	1.1. Nguyên giá		408.478.777.071	409.079.508.326
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(288.312.751.564)	(234.677.268.291)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	108.116.649.971	91.892.225.702
228	2.1. Nguyên giá		300.880.788.536	243.279.842.117
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(192.764.138.565)	(151.387.616.415)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	397.493.555.738	26.152.274.558
250	IV. Tài sản dài hạn khác		100.401.923.781	106.260.173.207
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		31.190.273.582	33.536.794.628
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	20.708.362.295	28.843.943.369
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	13.503.287.904	8.879.435.210
254	4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		72.538.736.702.249	68.519.452.544.897

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.571.464.589.518	45.934.992.919.630
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		46.554.938.544.129	45.919.496.060.281
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	45.501.969.699.137	43.168.931.078.677
312	1.1. Vay ngắn hạn		45.501.969.699.137	43.168.931.078.677
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	227.883.634.106	141.432.129.400
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	97.600.718.446	856.511.456.466
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.810.726.300	23.583.183.500
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	189.810.282.076	347.457.097.173
323	6. Phải trả người lao động		75.892.442.928	97.476.854.816
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		763.286.198	771.809.804
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	69.894.486.753	81.450.728.639
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.500.000	643.333.336
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	100.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	11.772.405.763	899.362.612.968
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	356.533.362.422	301.775.775.502
340	II. Nợ phải trả dài hạn		16.526.045.389	15.496.859.349
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.000.000.000	1.200.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	15.526.045.389	14.296.859.349
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.967.272.112.731	22.584.459.625.267
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	25.967.272.112.731	22.584.459.625.267
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.713.065.094.108	18.291.394.836.235
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		19.638.639.180.000	15.011.301.370.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		19.638.639.180.000	15.011.301.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.093.540.920.517	3.299.208.472.644
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	27.2, 38	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	58.252.419.507
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		5.258.000.051.729	4.238.605.402.631
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	5.438.665.355.480	4.308.154.387.375
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	(180.665.303.751)	(69.548.984.744)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.538.736.702.249	68.519.452.544.897

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.161.494.585	44.161.494.585
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		1.961.872.450	1.499.138.669
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		7.010.054.420.000	4.547.410.950.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		525.880.220.000	13.547.260.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		23.542.100.000	337.024.380.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		9.620.611.877.300	10.179.573.915.500
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		2.768.230.000	-
014	Chứng quyền (số lượng)		1.033.885.200	677.576.400
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		119.604.922.696.400	92.107.232.651.200
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		102.694.055.926.400	78.834.186.721.200
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.982.805.830.000	969.229.010.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		11.310.605.310.000	10.965.402.370.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		20.725.970.000	16.950.300.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		596.729.660.000	1.321.464.250.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.174.396.560.000	862.680.390.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.150.014.570.000	838.298.400.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		24.381.000.000	24.381.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ		990.000	990.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		598.838.030.000	947.743.718.700
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		10.760.540.000	13.436.620.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		455.522.080.000	203.534.390.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.636.518.614.794	4.642.998.819.420
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		282.505.300.828	523.311.148.651
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		11.079.681.180	9.364.816.809
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		11.297.197.134	99.062.244.834
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.712.758.821.651	4.304.562.383.964
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		206.265.093.971	861.747.584.107

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		122.465.000	94.987.313.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		11.174.732.134	4.074.931.834



Bà Nguyễn Thị An Vi
 Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.042.159.196.141	999.145.369.942	3.966.694.509.872	3.121.960.067.805
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	523.145.113.388	368.569.824.170	1.403.726.028.577	1.079.799.162.898
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	23.437.018.341	35.847.748.476	355.723.748.555	168.026.723.172
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.4	454.556.828.516	547.783.073.460	2.047.963.488.063	1.780.367.647.509
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	41.020.235.896	46.944.723.836	159.281.244.677	93.766.534.226
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.4	68.933.666.150	113.349.603.325	323.745.415.049	471.376.677.174
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	570.733.012.956	439.157.838.922	2.079.370.965.194	1.568.443.996.157
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.4	1.315.397.461	1.089.718.788	5.855.498.234	6.001.639.582
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		319.599.468.861	374.770.830.342	1.669.016.453.571	1.503.143.723.501
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		9.645.301.369	4.158.263.014	10.168.863.013	21.536.573.014
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		91.310.775	744.450.754	3.459.163.722	12.012.987.291
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.808.616.753	9.353.396.904	37.083.080.264	39.700.597.703
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		9.909.312.725	10.761.509.091	24.743.117.630	28.667.066.626
11	10. Thu nhập hoạt động khác	29	28.964.218.331	40.595.250.922	81.041.612.510	120.588.556.652
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.061.159.501.522	1.993.126.232.004	8.201.178.679.059	6.893.431.885.505

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		653.704.443.061	381.788.635.500	1.444.863.513.137	640.517.893.180
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	295.745.971.303	217.431.533.608	797.571.201.838	373.791.680.013
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	275.844.489.703	126.453.714.232	446.095.577.578	207.840.987.288
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		3.721.644.754	1.941.127.595	9.579.780.732	3.543.936.319
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	78.392.337.301	35.962.260.065	191.616.952.989	55.341.289.560
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	25.722.584.854	-	25.722.584.854
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	34.746.394.527	8.537.006	34.736.394.527	8.537.006
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	32	44.368.684.263	23.237.657.230	169.038.141.175	62.322.734.038
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	311.643.887.858	357.310.301.876	1.310.646.611.682	1.316.274.309.694
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		9.063.261.470	4.674.043.743	9.539.948.546	9.919.666.680
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	4.615.364.040	7.147.640.733	19.990.738.187	23.319.014.840
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	10.506.493.998	11.172.316.566	41.393.115.080	44.821.941.973
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	9.731.408.322	18.531.818.450	26.492.570.900	33.133.552.301
32	10. Chi phí hoạt động khác	30, 31	32.413.815.661	68.196.679.243	75.238.918.530	163.767.479.151
40	Cộng chi phí hoạt động		1.110.793.753.200	897.790.215.201	3.131.939.951.764	2.319.807.713.717

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		9.983.199.895	1.072.586.921	29.977.258.645	7.669.744.186
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		6.535.909.630	8.085.399.445	49.134.578.501	26.225.037.906
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		-	19.425.146.540	45.976.478.632	54.642.654.606
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	33	16.519.109.525	28.583.132.906	125.088.315.778	88.537.436.698
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.106.022.250	3.155.355.671	28.599.714.302	25.490.069.703
52	2. Chi phí lãi vay		405.752.832.021	393.445.706.858	1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
55	3. Chi phí tài chính khác		2.073.184.310	13.926.683.254	40.529.004.768	41.713.608.024
60	Cộng chi phí tài chính	34	410.932.038.581	410.527.745.783	1.574.893.502.365	1.637.642.720.994
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	35	80.054.097.922	98.207.745.823	266.586.621.201	320.892.607.346
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		475.898.721.344	615.183.658.103	3.352.846.919.507	2.703.626.280.146

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		701.927.417	949.825.292	2.336.531.523	2.276.829.859
72	Chi phí khác		2.036.473.102	246.411.054	2.631.115.379	592.175.416
80	Cộng kết quả hoạt động khác	36	(1.334.545.685)	703.414.238	(294.583.856)	1.684.654.443
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		474.564.175.659	615.887.072.341	3.352.552.335.651	2.705.310.934.589
91	Lợi nhuận đã thực hiện		754.364.150.957	694.664.544.994	3.462.439.468.618	2.637.944.202.140
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(279.799.975.298)	(78.777.472.653)	(109.887.132.967)	67.366.732.449
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	37	106.809.180.777	127.271.677.439	672.115.082.220	532.104.480.631
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	130.971.530.809	128.578.478.500	675.509.748.874	522.093.932.088
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	(24.162.350.032)	(1.306.801.061)	(3.394.666.654)	10.010.548.543
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		367.754.994.882	488.615.394.902	2.680.437.253.431	2.173.206.453.958

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	-	19.899.608.082	-	2.493.352.734
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	19.899.608.082	-	2.493.352.734



Bà Nguyễn Thị An Vi
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		3.352.552.335.651	2.705.310.934.589
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(2.637.402.842.381)	(1.937.437.972.111)
03	Khấu hao TSCĐ		96.391.766.588	93.878.043.122
04	Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng		34.732.623.791	-
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(12.820.404.368)	(68.755.751.899)
06	Chi phí lãi vay		1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(129.479.216.398)	(182.681.944.709)
08	Dự thu tiền lãi		(4.131.992.395.289)	(3.350.317.361.892)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		639.785.083.703	368.664.018.708
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		637.712.530.567	263.182.276.848
13	(Hoàn nhập)/ Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay		3.770.736	8.537.006
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	25.722.584.854
17	Lỗi khác		2.068.782.400	79.750.620.000
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(532.101.773.232)	(262.641.332.149)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(515.004.993.232)	(261.793.257.398)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	(848.074.751)
21	Lãi khác		(17.096.780.000)	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		822.832.803.741	873.895.649.037
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		1.582.544.113.229	(13.177.413.834.972)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		1.296.874.584.112	(1.239.585.358.684)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(6.864.868.689.895)	(4.081.466.691.099)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(71.000.200.003)	(371.080.443.417)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(239.769.234.000)	(27.068.308.000)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(8.572.887.675)	(1.910.729.183)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(805.541.191.903)	1.374.549.130.593
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(30.950.952.252)	2.073.810.021
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(18.418.086.015)	11.440.209.335
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		17.110.399.185	30.798.880.384
43	Thuế TNDN đã nộp		(828.867.487.847)	(275.771.172.394)
44	Lãi vay đã trả		(1.498.915.329.918)	(1.567.902.554.040)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(831.953.279.820)	616.196.758.495
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(8.523.606)	31.794.106
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(4.289.076.124)	(11.638.758.332)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(21.584.411.888)	(11.793.003.433)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(838.246.010.594)	164.739.427.780
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.157.458.765.036	3.178.092.217.571
	- Tiền lãi đã thu		4.157.440.640.036	3.177.851.207.625
	- Tiền thu khác		18.125.000	241.009.946
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(97.301.901.401)	(73.735.428.497)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(4.283.466.597.638)	(14.587.548.404.727)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(352.386.858.018)	(98.492.276.133)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		478.923.395	345.281.818
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(820.000.000.000)	(300.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		1.800.000.000.000	150.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		174.138.190.772	173.831.205.477
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		802.230.256.149	(74.315.788.838)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.363.708.005.000	100.000.000.000
73	Tiền vay gốc		257.590.541.631.577	456.844.448.643.479
73.2	- Tiền vay khác		257.590.541.631.577	456.844.448.643.479
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(255.240.406.231.117)	(441.604.695.413.274)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(255.240.406.231.117)	(441.604.695.413.274)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.505.962.969.000)	(1.496.666.111.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.207.880.436.460	13.843.087.119.205

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	IV. GIẢM TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(273.355.905.029)	(818.777.074.360)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	455.799.610.357	1.274.576.684.717
101.1	Tiền		455.799.610.357	770.492.824.314
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	504.083.860.403
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	182.443.705.328	455.799.610.357
103.1	Tiền		182.443.705.328	455.799.610.357
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		449.336.215.398.707	380.868.384.994.775
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(444.343.728.388.120)	(379.889.809.880.084)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		581.410.978.507.937	766.740.202.121.714
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD ((giảm)/tăng)		(240.805.847.823)	(163.105.183.983)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(581.684.572.492.842)	(762.482.646.453.989)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(33.160.796.182)	(33.802.031.530)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.538.228.142.100	1.472.963.417.200
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(7.316.490.759.555)	(5.952.857.475.556)
20	(Giảm)/ tăng tiền thuần trong kỳ		(333.336.235.778)	559.329.508.547
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.166.309.968.071	4.701.021.068.513
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.364.816.809	9.594.783.385
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		99.062.244.834	4.791.669.269

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHÀN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		11.079.681.180	9.364.816.809
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.297.197.134	99.062.244.834



Bà Nguyễn Thị An Vi
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán trưởng





Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2023	Ngày 01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	2	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.191.406.836.235	18.291.394.836.235	100.000.000.000	(12.000.000)	5.381.907.145.000	(2.960.236.887.127)	18.291.394.836.235	20.713.065.094.108
1.1. Cổ phiếu phổ thông		14.911.301.370.000	15.011.301.370.000	100.000.000.000	-	4.627.337.810.000	-	15.011.301.370.000	19.638.639.180.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.299.220.472.644	3.299.208.472.644	-	(12.000.000)	754.569.335.000	(2.960.236.887.127)	3.299.208.472.644	1.093.540.920.517
1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)	-	-	-	-	(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	58.252.419.507	-	-	-	(58.252.419.507)	58.252.419.507	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
4. Lợi nhuận chưa phân phối		3.615.810.844.894	4.238.605.402.631	2.463.208.594.761	(1.840.414.037.024)	3.339.817.953.038	(2.320.423.303.940)	4.238.605.402.631	5.258.000.051.729
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.741.204.302.563	4.308.154.387.375	2.119.481.684.033	(1.552.531.599.221)	2.794.759.775.438	(1.664.248.807.333)	4.308.154.387.375	5.438.665.355.480
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(125.393.457.669)	(69.548.984.744)	343.726.910.728	(287.882.437.803)	545.058.177.600	(656.174.496.607)	(69.548.984.744)	(180.665.303.751)
TỔNG CỘNG	26	21.859.183.714.796	22.584.459.625.267	2.601.319.254.366	(1.876.043.343.895)	8.721.725.098.038	(5.338.912.610.574)	22.584.459.625.267	25.967.272.112.731

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2023	Ngày 01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
TỔNG CỘNG	38	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	38.110.659.605	(35.617.306.871)			(3.793.033.106)	(3.793.033.106)



Bà Nguyễn Thị An Vi
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 100/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.502 người (31 tháng 12 năm 2023 là: 1.586 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND, vốn chủ sở hữu là 25.967.272.112.731 VND. Tổng tài sản là 72.538.736.702.249 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con là sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200 tỷ VND	68,54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000
Quý Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 40.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 :

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.27 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.29 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.30 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.33 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	182.443.705.328	455.799.610.357
- Tiền mặt tại quỹ	392.760.170	791.451.565
- Tiền gửi ngân hàng	182.050.945.158	455.008.158.792
Tổng cộng	182.443.705.328	455.799.610.357

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	1.064.317.375	102.042.055.678.351
- Cổ phiếu	494.301.767	15.740.159.290.300
- Trái phiếu	559.218.211	73.426.833.413.526
- Chứng khoán khác	10.797.397	12.875.062.974.525
b. Của nhà đầu tư	7.885.427.003	323.636.679.717.553
- Cổ phiếu	7.263.988.492	186.874.472.892.989
- Trái phiếu	299.424.901	30.523.938.202.574
- Chứng khoán khác	322.013.610	106.238.268.621.990
Tổng cộng	8.949.744.378	425.678.735.395.904

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.368.632.430.067	1.362.727.463.664	1.014.775.901.073	1.006.797.033.100
FPT	53.253.124.050	56.449.857.500	92.036.132.250	89.066.729.300
HPG	49.303.194.457	48.783.651.150	56.113.356.069	57.405.946.000
MWG	53.845.954.822	53.905.700.000	32.032.879.299	32.117.419.600
VPB	824.439.412.840	810.610.982.400	384.885.101.433	385.288.704.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	387.790.743.898	392.977.272.614	449.708.432.022	442.918.234.200
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	968.809.795.708	994.496.681.450	493.864.555.823	493.694.236.100
FPT	342.455.410.919	363.012.677.500	24.264.110.048	23.481.266.200
HPG	119.676.905.690	118.415.783.850	184.674.544.091	188.928.584.000
MBB	128.052.299.746	131.098.881.300	20.159.079.788	20.192.355.000
MWG	187.397.571.637	187.605.500.000	21.475.702.313	21.532.380.400
Cổ phiếu niêm yết khác	191.227.607.716	194.363.838.800	243.291.119.583	239.559.650.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	69.344.160.590	49.487.282.681	263.186.085.677	251.045.110.822
Trái phiếu (1)	15.145.361.366.991	14.949.234.997.040	12.075.932.095.607	11.990.392.758.640
Chứng chỉ tiền gửi (2)	24.731.712.227.048	24.731.712.227.048	29.990.192.789.498	29.990.192.789.498
Tổng cộng	42.283.859.980.404	42.087.658.651.883	43.837.951.427.678	43.732.121.928.160

- (1) Trong số trái phiếu thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 48.682.260 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 9.477.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có giá trị mệnh giá là 23.585.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và giá trị đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành là 850.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	342.764.891.148	338.023.599.756	383.215.748.449	378.474.457.054
Công ty Cổ phần Pan Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	270.757.737.932	266.016.446.540	289.799.687.933	285.058.396.538
Trái phiếu	108.279.582.466	108.279.582.466	37.279.382.466	37.279.382.466
Tổng cộng	451.044.473.614	446.303.182.222	420.495.130.915	415.753.839.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.790.316.165.686	4.877.808.937.021

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, có 3.320.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý (3)</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý (3)</u> VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	21.815.317.990.320	21.815.204.945.512	14.672.118.042.397	14.671.676.950.385
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	183.283.895.055	183.283.895.055	461.946.971.023	461.946.971.023
Tổng cộng	<u>21.998.601.885.375</u>	<u>21.998.488.840.567</u>	<u>15.134.065.013.420</u>	<u>15.133.623.921.408</u>

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 28.181.410.340.000 VND và 18.186.584.760.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 64.158.037.566.075 VND và 41.995.229.417.690 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	42.283.859.980.404	40.442.371.511	(236.643.700.032)	42.087.658.651.883	43.837.951.427.678	16.929.622.351	(122.759.121.869)	43.732.121.928.160
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.368.632.430.067	12.056.543.624	(17.961.510.027)	1.362.727.463.664	1.014.775.901.073	3.592.408.983	(11.571.276.956)	1.006.797.033.100
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	968.809.795.708	28.385.827.887	(2.698.942.145)	994.496.681.450	493.864.555.823	5.048.744.720	(5.219.064.443)	493.694.236.100
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quý chưa niêm yết	69.344.160.590	-	(19.856.877.909)	49.487.282.681	263.186.085.677	7.669.708.296	(19.810.683.151)	251.045.110.822
Trái phiếu	15.145.361.366.991	-	(196.126.369.951)	14.949.234.997.040	12.075.932.095.607	618.760.352	(86.158.097.319)	11.990.392.758.640
Chứng chỉ tiền gửi	24.731.712.227.048	-	-	24.731.712.227.048	29.990.192.789.498	-	-	29.990.192.789.498
AFS	451.044.473.614	-	(4.741.291.392)	446.303.182.222	420.495.130.915	-	(4.741.291.386)	415.753.839.520
Cổ phiếu chưa niêm yết	342.764.891.148	-	(4.741.291.392)	338.023.599.756	383.215.748.449	-	(4.741.291.386)	378.474.457.054
Trái phiếu	108.279.582.466	-	-	108.279.582.466	37.279.382.466	-	-	37.279.382.466
Tổng cộng	42.734.904.454.018	40.442.371.511	(241.384.991.424)	42.533.961.834.105	44.258.446.558.593	16.929.622.351	(127.500.413.255)	44.147.875.767.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THÉ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	113.044.808	441.092.012
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	54.988.779.066	32.254.346.600
Tổng cộng	55.101.823.874	32.695.438.612

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	507.766.978.808 231.621.436.808	267.997.744.808 231.621.436.808
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	290.993.050.749	316.441.295.496
3. Trả trước cho người bán	830.656.988.493	30.488.015.683
- Ứng trước tiền mua chứng khoán	795.000.000.000	-
- Khác	35.656.988.493	30.488.015.683
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	14.825.982.317 250.000.000	6.253.094.642 250.000.000
5. Phải thu khác	16.986.334.652	4.162.964.691
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
Tổng cộng	1.429.357.898.211	393.471.678.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng đầu năm VND</i>	<i>Số trích lập/ Phân loại lại nợ trong kỳ VND</i>	<i>Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng cuối kỳ VND</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000
- Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	240.000.000	-	-	240.000.000	240.000.000
- Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
Tổng cộng	231.871.436.808	231.871.436.808	-	-	231.871.436.808	231.871.436.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	20.026.105.542	17.503.586.964
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	595.758.695	1.451.468.687
Chi phí trả trước ngắn hạn	52.118.867.165	61.093.685.276
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	89.206.752	1.125.098.215
- Chi phí trả trước dịch vụ	52.029.660.413	59.968.587.061
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	158.400.000	133.400.000
Tài sản ngắn hạn khác	41.677.606.234	12.393.462.568
- Tiền gửi kỳ quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	40.692.735.334	11.420.466.668
- Khác	984.870.900	972.995.900
Tổng cộng	114.576.737.636	92.575.603.495

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	938.116.263.256	2.171.558.577.993
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)	323.581.505.502	-
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (2)	614.534.757.754	2.171.558.577.993
Đầu tư vào công ty con	479.000.000.000	479.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	75.000.000.000	75.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF)	404.000.000.000	404.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (3)	401.285.881.529	401.285.881.529
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	391.285.881.529	391.285.881.529
- Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	1.818.402.144.785	3.051.844.459.522

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm là 320.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 600.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	366.364.329.841	39.587.633.582	3.127.544.903	409.079.508.326
Tăng trong kỳ	1.362.452.191	-	76.373.528	1.438.825.719
<i>Mua trong kỳ</i>	1.362.452.191	-	76.373.528	1.438.825.719
Giảm trong kỳ	(595.940.727)	(1.257.835.455)	(185.780.792)	(2.039.556.974)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(595.940.727)	(1.257.835.455)	(185.780.792)	(2.039.556.974)
Số cuối kỳ	<u>367.130.841.305</u>	<u>38.329.798.127</u>	<u>3.018.137.639</u>	<u>408.478.777.071</u>
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	216.879.696.345	15.435.205.324	2.362.366.622	234.677.268.291
Tăng trong kỳ	50.487.255.829	3.670.722.002	439.666.607	54.597.644.438
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	50.487.255.829	3.670.722.002	439.666.607	54.597.644.438
Giảm trong kỳ	(500.984.835)	(279.518.990)	(181.657.340)	(962.161.165)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(500.984.835)	(279.518.990)	(181.657.340)	(962.161.165)
Số cuối kỳ	<u>266.865.967.339</u>	<u>18.826.408.336</u>	<u>2.620.375.889</u>	<u>288.312.751.564</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	149.484.633.496	24.152.428.258	765.178.281	174.402.240.035
Số cuối kỳ	<u>100.264.873.966</u>	<u>19.503.389.791</u>	<u>397.761.750</u>	<u>120.166.025.507</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>158.105.149.646</u>	<u>128.366.648.704</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> <i>VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	243.279.842.117
Tăng trong kỳ	58.018.546.419
<i>Mua mới</i>	58.018.546.419
Giảm trong kỳ	(417.600.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(417.600.000)
Số cuối kỳ	<u>300.880.788.536</u>
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	151.387.616.415
Tăng trong kỳ	41.794.122.150
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	41.794.122.150
Giảm trong kỳ	(417.600.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(417.600.000)
Số cuối kỳ	<u>192.764.138.565</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	91.892.225.702
Số cuối kỳ	<u>108.116.649.971</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>117.523.052.871</u>	<u>67.983.617.650</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	25.322.444.628	26.152.274.558
Chi phí mua tòa nhà văn phòng	372.171.111.110	-
Tổng cộng	<u>397.493.555.738</u>	<u>26.152.274.558</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	<u>20.708.362.295</u>	<u>28.843.943.369</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng suy giảm chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	9.055.817.812	4.428.450.302
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	4.439.572.576	4.439.572.576
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	7.897.516	11.412.332
Tổng cộng	13.503.287.904	8.879.435.210

16.2 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	8.088.474.299	3.385.924.470
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	7.437.571.090	10.910.934.879
Tổng cộng	15.526.045.389	14.296.859.349

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Tài sản	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	33.062.000.000.000	29.323.400.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.320.000.000.000	4.700.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	-	100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi FVTPL	850.000.000.000	400.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	600.000.000.000	2.100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	320.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	38.417.801.200.000	36.889.201.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		43.168.931.078.677	257.590.541.631.577	255.257.503.011.117	45.501.969.699.137
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 8,9	49.450.845.932	101.723.405.795.306	99.281.871.942.101	2.490.984.699.137
Vay ngắn hạn	Dưới 7,14	43.119.480.232.745	155.867.135.836.271	155.975.631.069.016	43.010.985.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		9.275.500.000.000	24.200.500.000.000	22.955.000.000.000	10.521.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		7.900.000.000.000	22.843.500.000.000	21.809.000.000.000	8.934.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		9.980.000.000.000	34.293.000.000.000	34.691.000.000.000	9.582.000.000.000
- Các ngân hàng khác		12.468.600.000.000	70.347.010.000.000	68.842.125.000.000	13.973.485.000.000
- Vay khác		3.495.380.232.745	4.183.125.836.271	7.678.506.069.016	-
Tổng cộng		43.168.931.078.677	257.590.541.631.577	255.257.503.011.117	45.501.969.699.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	26.172.361.106	25.004.515.400
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	201.711.273.000	116.427.614.000
Tổng cộng	227.883.634.106	141.432.129.400

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)
MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	40.000.000	18.225.700	20.000.000	4.315.200
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	35.000.000	16.400.300	-	-
MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20.000.000	14.875.700	20.000.000	946.800
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	6.000.000	5.674.500	-	-
FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	6.000.000	5.587.900	-	-
Chứng quyền khác	1.174.000.000	186.350.700	902.000.000	259.161.600
Tổng cộng	1.281.000.000	247.114.800	942.000.000	264.423.600

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Dầu Khí Việt Nam - SSG	74.426.000.000	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT	4.181.245.706	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.423.129.000	830.182.547.000
Phải trả người bán khác	17.570.343.740	26.328.909.466
Tổng cộng	97.600.718.446	856.511.456.466

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	994.906.208	326.608.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.660.196.815	279.017.935.788
Thuế thu nhập cá nhân	56.213.163.174	58.426.339.576
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	6.942.015.879	9.686.213.180
Tổng cộng	189.810.282.076	347.457.097.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	55.602.410.419	48.740.566.290
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.680.493.735	14.517.963.058
Chi phí lãi hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	-	6.860.895.433
Phí dịch vụ	518.130.000	577.800.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	7.904.462.846	4.857.897.310
Các khoản khác	3.188.989.753	5.895.606.548
Tổng cộng	69.894.486.753	81.450.728.639

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi	-	888.163.335.821
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.183.580.361	8.226.474.113
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>7.659.494.900</i>	<i>7.689.997.900</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>524.085.461</i>	<i>536.476.213</i>
Phải trả các đối tượng khác	3.588.825.402	2.972.803.034
Tổng cộng	11.772.405.763	899.362.612.968

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	229.575.623.719	173.045.737.799
Quỹ từ thiện	126.957.738.703	128.730.037.703
Tổng cộng	356.533.362.422	301.775.775.502

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	5.438.665.355.480	4.308.154.387.375
Lợi nhuận chưa thực hiện	(180.665.303.751)	(69.548.984.744)
<i>Lãi(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	<i>(195.068.041.449)</i>	<i>(71.131.318.074)</i>
<i>Lãi chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá</i>	<i>14.402.737.698</i>	<i>1.582.333.330</i>
Tổng cộng	5.258.000.051.729	4.238.605.402.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	15.011.301.370.000	3.299.208.472.644	(19.115.006.409)	(3.793.033.106)	58.252.419.507	4.238.605.402.631	22.584.459.625.267
Phát hành cổ phiếu tăng vốn - ESOP 2023 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023 của ĐHCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ theo NQ số 01/2024/ NQ ĐHCĐ ngày 25/04/2024 và NQ số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024	3.018.199.140.000	(2.959.946.720.493)	-	-	(58.252.419.507)	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024	1.509.138.670.000	754.569.335.000	-	-	-	-	2.263.708.005.000
Chi phí phát hành	-	(290.166.634)	-	-	-	-	(290.166.634)
Lợi nhuận sau thuế Cổ tức SSI 2023 theo NQ số 01/2024/ NQ ĐHCĐ ngày 25/04/2024 và NQ số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024	-	-	-	-	-	2.680.437.253.431	2.680.437.253.431
Trích lập quỹ phúc lợi (2% LNST), quỹ khen thưởng (5% LNST) theo NQ số 01/2024/ NQ ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	(1.509.138.669.000)	(1.509.138.669.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	(152.662.804.998)	(152.662.804.998)
Tăng khác	-	-	-	-	-	758.869.665	758.869.665
Số cuối kỳ	19.638.639.180.000	1.093.540.920.517	(19.115.006.409)	(3.793.033.106)	-	5.258.000.051.729	25.967.272.112.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ (cổ phiếu)</i>	<i>Số đầu năm (cổ phiếu)</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.963.863.918	1.501.130.137
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.963.863.918	1.501.130.137
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.963.863.918	1.501.130.137
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.963.863.918	1.501.130.137
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.991.468)	(1.991.468)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.991.468)	(1.991.468)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.961.872.450	1.499.138.669
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.961.872.450	1.499.138.669
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1. Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyển tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán Quý 4/2024 VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán Quý 4/2023 VND</i>
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	112.484.200	3.820.783.953.800	3.713.505.325.692	107.278.628.108	73.588.245.004
2	Cổ phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	6.772.305	103.417.439.888	82.405.571.455	21.011.868.433	31.044.088.653
3	Trái phiếu và CCTG	205.850.480	48.713.899.395.214	48.621.413.757.422	92.485.637.792	106.802.997.435
4	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	129.062.165.000	25.846.038.000
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	840.744.100	433.258.249.455	259.951.435.400	173.306.814.055	131.288.455.078
	Tổng cộng	1.165.851.085	53.071.359.038.357	52.677.276.089.969	523.145.113.388	368.569.824.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2024 VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2023 VND</i>
II	LỖ BÁN					
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	146.037.540	4.384.115.795.300	4.529.018.759.361	(144.902.964.061)	(149.258.467.010)
1	Cổ phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	5.863.000	58.925.565.000	63.603.267.845	(4.677.702.845)	-
2	Trái phiếu và CCTG	67.175.543	11.606.325.741.023	11.610.096.389.570	(3.770.648.547)	(37.111.481.899)
3	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	(107.237.548.000)	(18.619.302.000)
4	Chứng quyền do Công ty phát hành	235.068.500	315.801.564.950	350.958.672.800	(35.157.107.850)	(12.442.282.699)
5						
	Tổng cộng	454.144.583	16.365.168.666.273	16.553.677.089.576	(295.745.971.303)	(217.431.533.608)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2024 VND
I	Loại FVTPL	42.283.859.980.404	42.087.658.651.883	(196.201.328.520)	56.206.142.840	(252.407.471.361)
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.368.632.430.067	1.362.727.463.664	(5.904.966.403)	62.394.739.627	(68.299.706.030)
	<i>FPT</i>	53.253.124.050	56.449.857.500	3.196.733.450	2.212.848.156	983.885.294
	<i>HPG</i>	49.303.194.457	48.783.651.150	(519.543.307)	(633.498.273)	113.954.966
	<i>MWG</i>	53.845.954.822	53.905.700.000	59.745.178	1.734.991.991	(1.675.246.813)
	<i>VPB</i>	824.439.412.840	810.610.982.400	(13.828.430.440)	43.418.153.426	(57.246.583.866)
	Cổ phiếu và chứng khoán khác	387.790.743.898	392.977.272.614	5.186.528.716	15.662.244.327	(10.475.715.611)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	968.809.795.708	994.496.681.450	25.686.885.742	23.868.890.935	1.817.994.807
	<i>FPT</i>	342.455.410.919	363.012.677.500	20.557.266.581	4.721.636.790	15.835.629.791
	<i>HPG</i>	119.676.905.690	118.415.783.850	(1.261.121.840)	(1.347.142.005)	86.020.165
	<i>MBB</i>	128.052.299.746	131.098.881.300	3.046.581.554	3.835.153.841	(788.572.287)
	<i>MWG</i>	187.397.571.637	187.605.500.000	207.928.363	6.000.854.798	(5.792.926.435)
	Cổ phiếu khác	191.227.607.716	194.363.838.800	3.136.231.084	10.658.387.511	(7.522.156.427)
3	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	69.344.160.590	49.487.282.681	(19.856.877.909)	(19.256.928.718)	(599.949.191)
4	Trái phiếu	15.145.361.366.991	14.949.234.997.040	(196.126.369.951)	(10.800.559.004)	(185.325.810.947)
5	Chứng chỉ tiền gửi	24.731.712.227.048	24.731.712.227.048	-	-	-
II	Loại AFS	451.044.473.615	446.303.182.223	(4.741.291.392)	(4.741.291.392)	-
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	342.764.891.149	338.023.599.757	(4.741.291.392)	(4.741.291.392)	-
2	Trái phiếu	108.279.582.466	108.279.582.466	-	-	-
	Tổng cộng	42.734.904.454.019	42.533.961.834.106	(200.942.619.912)	51.464.851.448	(252.407.471.362)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần
						điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2024 VND
1	MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20.493.190.471	16.767.644.000	3.725.546.471	(3.899.187.563)	7.624.734.034
2	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	14.118.001.228	12.956.237.000	1.161.764.228	-	1.161.764.228
3	MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	23.504.571.804	20.528.466.000	2.976.105.804	(3.515.709.298)	6.491.815.102
4	FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	29.801.698.399	36.714.015.000	(6.912.316.601)	-	(6.912.316.601)
5	FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	33.021.508.053	43.026.830.000	(10.005.321.947)	-	(10.005.321.947)
6	Chứng quyền khác	97.431.635.526	71.718.081.000	25.713.554.526	61.446.330.747	(35.732.776.221)
Tổng cộng		218.370.605.481	201.711.273.000	16.659.332.481	54.031.433.886	(37.372.101.405)

27.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	454.556.828.516	547.783.073.460	2.047.963.488.063	1.780.367.647.509
Từ tài sản tài chính HTM	68.933.666.150	113.349.603.325	323.745.415.049	471.376.677.174
Từ các khoản cho vay và phải thu	570.733.012.956	439.157.838.922	2.079.370.965.194	1.568.443.996.157
Từ tài sản tài chính AFS	1.315.397.461	1.089.718.788	5.855.498.234	6.001.639.582
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	1.315.397.461	241.644.037	5.855.498.234	5.153.564.831
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS	-	848.074.751	-	848.074.751
Tổng cộng	1.095.538.905.083	1.101.380.234.495	4.456.935.366.540	3.826.189.960.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.770.736	8.537.006	3.770.736	8.537.006
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	34.742.623.791	-	34.732.623.791	-
Tổng cộng	34.746.394.527	8.537.006	34.736.394.527	8.537.006

29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Doanh thu lãi cọc và khác	28.964.218.331	40.595.250.922	81.041.612.510	120.588.556.652

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	311.643.887.858	357.310.301.876	1.310.646.611.682	1.316.274.309.694
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.063.261.470	4.674.043.743	9.539.948.546	9.919.666.680
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.731.408.322	18.531.818.450	26.492.570.900	33.133.552.301
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.615.364.040	7.147.640.733	19.990.738.187	23.319.014.840
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.506.493.998	11.172.316.566	41.393.115.080	44.821.941.973
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 31)	32.413.815.661	68.196.679.243	75.238.918.530	163.767.479.151
Tổng cộng	377.974.231.349	467.032.800.611	1.483.301.902.925	1.591.235.964.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	70.036.863.100	75.432.317.549	322.299.439.788	300.518.833.589
Chi phí hoạt động lưu ký	10.506.493.998	10.405.652.639	41.393.115.080	41.922.402.416
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	165.306.770.721	240.871.506.061	672.019.439.167	748.949.657.131
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	11.328.831.105	11.963.052.675	44.376.714.817	45.344.695.800
Chi phí vật tư văn phòng	261.772.485	323.819.702	1.172.424.305	1.287.634.906
Chi phí công cụ, dụng cụ	166.082.037	1.404.157.379	1.826.074.949	6.710.448.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.956.699.318	15.138.688.480	51.463.541.796	53.469.165.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.512.578.259	82.289.383.275	293.143.497.144	306.643.130.896
Chi phí về vốn	1.802.637.840	14.640.271.953	9.551.117.268	58.134.246.133
Chi phí khác	18.095.502.486	14.563.950.898	46.056.538.611	28.255.749.997
Tổng cộng	377.974.231.349	467.032.800.611	1.483.301.902.925	1.591.235.964.638

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	-	13.296.546.223	2.233.296.617	53.123.604.230
Chi phí khác	32.413.815.661	54.900.133.020	73.005.621.913	110.643.874.921
Tổng cộng	32.413.815.661	68.196.679.243	75.238.918.530	163.767.479.151

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	3.235.290.234	6.691.630.255	15.871.486.870	27.503.112.960
Chi phí khác	41.133.394.029	16.546.026.975	153.166.654.305	34.819.621.078
Tổng cộng	44.368.684.263	23.237.657.230	169.038.141.175	62.322.734.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	9.983.199.895	1.072.586.921	29.977.258.645	7.669.744.186
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	13.291.396.500	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	6.535.909.630	8.085.399.445	35.843.182.001	26.225.037.906
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19.425.146.540	45.976.478.632	54.642.654.606
Tổng cộng	16.519.109.525	28.583.132.906	125.088.315.778	88.537.436.698

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	3.106.022.250	3.155.355.671	28.599.714.302	25.490.069.703
Chi phí lãi vay ngắn hạn	405.752.832.021	393.445.706.858	1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
Chi phí tài chính khác	2.073.184.310	13.926.683.254	40.529.004.768	41.713.608.024
Tổng cộng	410.932.038.581	410.527.745.783	1.574.893.502.365	1.637.642.720.994

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.766.899.931	27.925.942.244	90.388.375.278	116.389.533.494
- Lương và các khoản phúc lợi	16.882.407.232	25.677.979.144	82.241.401.029	106.659.061.844
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.884.492.699	2.247.963.100	8.146.974.249	9.730.471.650
Chi phí văn phòng phẩm	605.575.304	422.376.099	1.509.992.942	2.253.162.213
Chi phí công cụ, dụng cụ	341.768.176	1.626.465.776	2.347.924.166	8.148.197.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.089.194.306	11.072.623.960	44.262.174.954	39.608.832.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.113.666.655	47.249.397.989	106.783.630.985	139.152.580.746
Chi phí khác	15.136.993.550	9.910.939.755	21.294.522.876	15.340.301.175
Tổng cộng	80.054.097.922	98.207.745.823	266.586.621.201	320.892.607.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	24.622.228	260.233.721	42.508.969	291.679.175
Thu nhập khác	677.305.189	689.591.571	2.294.022.554	1.985.150.684
Tổng thu nhập khác	701.927.417	949.825.292	2.336.531.523	2.276.829.859
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	(164.879.426)	-	(665.923.164)	(60.808.104)
Chi phí khác	(1.871.593.676)	(246.411.054)	(1.965.192.215)	(531.367.312)
Tổng chi phí khác	(2.036.473.102)	(246.411.054)	(2.631.115.379)	(592.175.416)
Tổng cộng	(1.334.545.685)	703.414.238	(294.583.856)	1.684.654.443

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.352.552.335.651	2.705.310.934.589
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	446.095.577.578	207.840.987.288
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	191.616.952.989	55.341.289.560
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	22.734.432.466	-
- Các khoản điều chỉnh khác	5.873.252.017	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(76.576.899.810)	(26.941.672.800)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(355.723.748.555)	(168.026.723.172)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(159.281.244.677)	(93.766.534.226)
- Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ	(126.813.270.876)	(54.363.171.591)
- Các khoản điều chỉnh khác	(29.520.983.036)	(63.007.550.373)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	3.270.956.403.747	2.562.387.559.275
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	654.191.280.749	512.477.511.856
Thuế TNDN phải trả đầu năm	279.017.935.788	32.695.176.094
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	21.318.468.125	9.616.420.232
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(828.867.487.847)	(275.771.172.394)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	125.660.196.815	279.017.935.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu năm	8.879.435.210	6.419.465.951
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	4.627.367.510	180.350.979
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS chưa được khấu trừ thuế	-	4.439.572.576
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	-	(2.156.180.585)
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(3.514.816)	(3.773.711)
Số cuối kỳ	13.503.287.904	8.879.435.210

	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	14.296.859.349	1.203.003.363
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	4.702.549.828	2.914.863.995
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại TSTC AFS	-	1.571.596.462
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(3.473.363.788)	8.607.395.529
Số cuối kỳ	15.526.045.389	14.296.859.349

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm 2024 và năm 2023 như sau:

	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(4.627.367.510)	(180.350.979)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	-	2.156.180.585
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.514.816	3.773.711
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng/giảm TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	1.229.186.040	8.030.945.226
(Thu nhập)/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.394.666.654)	10.010.548.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38. LỖ KÉ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>	<i>Số phát sinh (VND)</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	-	-	(3.793.033.106)

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Năm 2024 VND</i>	<i>Năm 2023 VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	3.206.203.000	4.613.055.734
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	2.493.352.734
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	3.206.203.000	2.119.703.000
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(2.737.499.969)	(2.425.333.335)
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(2.737.499.969)	(2.425.333.335)
Tổng cộng	468.703.031	2.187.722.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 76,15% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,34% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	404.000.000.000	-	-	404.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ số SSI	Mua hàng hóa dịch vụ	-	(15.853.619.271)	15.853.619.271	-	-
Quý Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Góp vốn đầu tư	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc thuê văn phòng	691.524.000	-	-	691.524.000	-
	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác	-	(1.194.295.545)	1.163.028.582	(31.266.963)	(1.194.295.545)
	Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền	(58.901.068.000)	-	58.901.068.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	498.004.888	(498.004.888)	-	498.004.888
	Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền	(126.237.688.000)	-	126.237.688.000	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	580.481.300.000	(580.481.300.000)	-	248.907.972
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(2.829.196.040.000)	2.829.196.040.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.780.124.522	(1.780.124.522)	-	1.780.124.522
	Doanh thu tư vấn	(100.000.000)	100.000.000	-	-	90.909.091
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	15.984.141.974.085	(15.984.141.974.085)	-	27.415.759.434
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(17.964.242.936.842)	17.964.242.936.842	-	-
	Lãi trái phiếu dự thu	21.233.972.602	18.708.932.080	(34.009.534.819)	5.933.369.863	13.147.835.754
	Doanh thu khác	-	7.186.787.989	(7.186.787.989)	-	7.186.787.989

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	104.172.932	821.046.487	(783.817.065)	141.402.354	809.734.622
	Ủy thác danh mục đầu tư	501.394.409.743	1.602.730.360.708	(1.554.051.192.444)	550.073.578.007	-
	Phí quản lý danh mục	(2.758.254.519)	(3.235.290.234)	3.313.051.018	(2.680.493.735)	(3.235.290.234)
	Các khoản phải trả khác	(9.129.569.674)	-	9.129.569.674	-	-
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(2.316.874.942)	(2.246.473.231)	2.149.150.044	(2.414.198.129)	(2.246.473.231)
	Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền	(231.737.895.000)	-	231.737.895.000	-	-
	Phi hợp đồng tư vấn	360.926.822	-	-	360.926.822	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền	(2.500.001.000)	-	2.500.001.000	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền	(29.672.224.000)	-	29.672.224.000	-	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	214.742.098	(214.742.098)	-	214.673.656

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Lương, thưởng và phúc lợi	5.226.800.000	3.810.414.000
Thù lao HĐQT	575.555.556	579.555.556
TỔNG CỘNG	5.802.355.556	4.389.969.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 4 năm 2024					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	904.254.972.476	1.043.474.593.602	110.992.939.425	19.658.032.961	2.078.380.538.464
2. Các chi phí trực tiếp	508.337.624.157	938.672.546.187	54.859.871.833	21.892.222.706	1.523.762.264.883
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	64.619.667.842	3.330.250.474	5.139.473.087	6.964.706.519	80.054.097.922
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	331.297.680.477	101.471.796.941	50.993.594.505	(9.198.896.264)	474.564.175.659
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	22.034.907.599.753	44.767.966.783.702	4.742.835.166.640	14.569.455.182	71.560.279.005.277
2. Tài sản phân bổ	606.658.319.376	31.264.848.967	48.250.079.415	65.385.621.637	751.558.869.395
3. Tài sản không phân bổ					226.898.827.577
Tổng tài sản	22.641.565.919.129	44.799.231.632.669	4.791.085.246.055	79.955.076.819	72.538.736.702.249
4. Nợ phải trả bộ phận	13.706.119.280.723	30.890.775.010.678	1.226.189.513.861	3.484.285.966	45.826.568.091.228
5. Nợ phân bổ	351.927.602.605	18.137.002.315	27.990.277.611	37.930.750.033	435.985.632.563
6. Nợ không phân bổ					308.910.865.727
Tổng công nợ	14.058.046.883.328	30.908.912.012.993	1.254.179.791.472	41.415.035.999	46.571.464.589.518

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 4 năm 2023					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	826.614.231.557	1.000.235.088.730	179.850.836.031	15.959.033.884	2.022.659.190.202
2. Các chi phí trực tiếp	508.793.584.999	636.352.416.466	138.472.077.406	24.946.293.167	1.308.564.372.038
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	71.878.249.168	8.750.310.153	6.373.682.704	11.205.503.798	98.207.745.823
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	245.942.397.390	355.132.362.111	35.005.075.921	(20.192.763.081)	615.887.072.341
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	15.168.708.348.625	45.363.816.663.543	7.050.949.848.344	5.961.319.067	67.589.436.179.579
2. Tài sản phân bổ	319.095.676.006	38.846.051.007	28.295.271.721	49.745.616.385	435.982.615.119
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	494.033.750.203
Tổng tài sản	15.487.804.024.631	45.402.662.714.550	7.079.245.120.065	55.706.935.452	68.519.452.544.901
4. Nợ phải trả bộ phận	10.848.000.563.525	30.970.788.952.037	3.316.184.623.380	4.230.683.500	45.139.204.822.442
5. Nợ phân bổ	292.914.573.043	35.658.817.404	25.973.706.504	45.664.097.259	400.211.194.210
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	395.576.902.982
Tổng công nợ	11.140.915.136.568	31.006.447.769.441	3.342.158.329.884	49.894.780.759	45.934.992.919.634

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng Quý 4 năm 2024 của Công ty là 367.754.994.882 VND, giảm 120.860.400.020 VND (tương ứng mức giảm 25%) so với Quý 4 năm 2023 do các nguyên nhân sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường giảm so với cùng kỳ dẫn đến lợi nhuận gộp từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và TSTC sẵn sàng để bán AFS, Quý 4 năm 2024 giảm với tỷ lệ là 34% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 202.953.717.835 VND, doanh thu môi giới giảm 15% tương ứng với giá trị 55.171.361.481 VND, chi phí môi giới giảm 13% tương ứng với giá trị là 45.666.414.018 VND so với Quý 4 năm 2023.
- Doanh thu cho vay tăng 30% so với Quý 4 năm 2023 tương ứng giá trị là 131.575.174.034 VND, trong khi chi phí lãi vay chỉ tăng 3% tương ứng giá trị là 12.307.125.163 VND.

Với kết quả kinh doanh năm 2024, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng của Công ty là 2.680.437.253.431 VND, tăng 23% (tương ứng mức tăng 507.230.799.473 VND) so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL và AFS năm 2024 tăng với tỷ lệ là 3% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 65.965.265.616 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Dư nợ cho vay kỳ quý năm 2024 tăng trưởng tốt hơn so với năm 2023 dẫn đến doanh thu cho vay tăng 33% tương ứng giá trị 510.926.969.037 VND, trong khi chi phí lãi vay giảm 4% tương ứng giá trị là 64.674.259.972 VND.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng Quý 4 năm 2024 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024.



Bà Nguyễn Thị An Vi
 Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

SSI Securities Corporation

4th Quarter of 2024 separate financial statements

31 December 2024



4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
100	A. CURRENT ASSETS		69,994,156,402,467	65,068,901,171,873
110	I. Financial assets		69,879,579,664,831	64,976,325,568,378
111	1. Cash and cash equivalents	5	182,443,705,328	455,799,610,357
111.1	1.1. Cash		182,443,705,328	455,799,610,357
112	2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	7.1	42,087,658,651,883	43,732,121,928,160
113	3. Held-to-maturity (HTM) investments	7.3	3,790,316,165,686	4,877,808,937,021
114	4. Loans	7.4	21,998,601,885,375	15,134,065,013,420
115	5. Available-for-sale (AFS) financial assets	7.2	446,303,182,222	415,753,839,520
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	8	(55,101,823,874)	(32,695,438,612)
117	7. Receivables		798,760,029,557	584,439,040,304
117.1	7.1. Receivables from disposal of financial assets	9	507,766,978,808	267,997,744,808
117.2	7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	9	290,993,050,749	316,441,295,496
117.4	7.2.1. Accruals for undue dividend and interest income		290,993,050,749	316,441,295,496
118	8. Advances to suppliers	9	830,656,988,493	30,488,015,683
119	9. Receivables from services provided by the Company	9	14,825,982,317	6,253,094,642
122	10. Other receivables	9	16,986,334,652	4,162,964,691
129	11. Provision for impairment of receivables	9	(231,871,436,808)	(231,871,436,808)
130	II. Other current assets	10	114,576,737,636	92,575,603,495
131	1. Advances		20,026,105,542	17,503,586,964
132	2. Office supplies, tools and materials		595,758,695	1,451,468,687
133	3. Short-term prepaid expenses		52,118,867,165	61,093,685,276
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges		158,400,000	133,400,000
137	5. Other current assets		41,677,606,234	12,393,462,568

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
200	B. NON-CURRENT ASSETS		2,544,580,299,782	3,450,551,373,024
210	I. Long-term financial assets		1,818,402,144,785	3,051,844,459,522
212	1. Long-term investments	11	1,818,402,144,785	3,051,844,459,522
212.1	1.1. HTM investments		938,116,263,256	2,171,558,577,993
212.2	1.2. Investments in subsidiaries		479,000,000,000	479,000,000,000
212.3	1.3. Investment in joint ventures and associates		401,285,881,529	401,285,881,529
220	II. Fixed assets		228,282,675,478	266,294,465,737
221	1. Tangibles fixed assets	12	120,166,025,507	174,402,240,035
222	1.1. Cost		408,478,777,071	409,079,508,326
223a	1.2. Accumulated depreciation		(288,312,751,564)	(234,677,268,291)
227	2. Intangible fixed assets	13	108,116,649,971	91,892,225,702
228	2.1. Cost		300,880,788,536	243,279,842,117
229a	2.2. Accumulated amortisation		(192,764,138,565)	(151,387,616,415)
240	III. Construction in progress	14	397,493,555,738	26,152,274,558
250	IV. Other long-term assets		100,401,923,781	106,260,173,207
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges		31,190,273,582	33,536,794,628
252	2. Long-term prepaid expenses	15	20,708,362,295	28,843,943,369
253	3. Deferred income tax assets	16.1	13,503,287,904	8,879,435,210
254	4. Contribution to Settlement Assistance Fund	17	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Other long-term assets		15,000,000,000	15,000,000,000
270	TOTAL ASSETS		72,538,736,702,249	68,519,452,544,897

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
300	C. LIABILITIES		46,571,464,589,518	45,934,992,919,630
310	I. Current liabilities		46,554,938,544,129	45,919,496,060,281
311	1. Short-term borrowings and financial leases	19	45,501,969,699,137	43,168,931,078,677
312	1.1. Short-term borrowings		45,501,969,699,137	43,168,931,078,677
318	2. Payables for securities trading activities	20	227,883,634,106	141,432,129,400
320	3. Short-term trade payables	21	97,600,718,446	856,511,456,466
321	4. Short-term advance from customers		22,810,726,300	23,583,183,500
322	5. Taxation and Statutory obligation	22	189,810,282,076	347,457,097,173
323	6. Payables to employees		75,892,442,928	97,476,854,816
324	7. Employee benefits		763,286,198	771,809,804
325	8. Short-term accrued expenses	23	69,894,486,753	81,450,728,639
327	9. Short-term unearned revenue		7,500,000	643,333,336
328	10. Short-term deposits received		-	100,000,000
329	11. Other short-term payables	24	11,772,405,763	899,362,612,968
331	12. Bonus and welfare fund	25	356,533,362,422	301,775,775,502
340	II. Non-current liabilities		16,526,045,389	15,496,859,349
351	1. Long-term unearned revenue		1,000,000,000	1,200,000,000
356	2. Deferred income tax payables	16.2	15,526,045,389	14,296,859,349
400	D. OWNERS' EQUITY		25,967,272,112,731	22,584,459,625,267
410	I. Owners' equity	26	25,967,272,112,731	22,584,459,625,267
411	1. Share capital		20,713,065,094,108	18,291,394,836,235
411.1	1.1. Capital contribution		19,638,639,180,000	15,011,301,370,000
411.1a	a. Ordinary shares		19,638,639,180,000	15,011,301,370,000
411.2	1.2. Share premium		1,093,540,920,517	3,299,208,472,644
411.5	1.3. Treasury shares		(19,115,006,409)	(19,115,006,409)
412	2. Differences from revaluation of assets at fair value	27.2, 38	(3,793,033,106)	(3,793,033,106)
414	3. Charter capital supplementary reserve		-	58,252,419,507
417	4. Undistributed profit		5,258,000,051,729	4,238,605,402,631
417.1	4.1 Realized profit	26.1	5,438,665,355,480	4,308,154,387,375
417.2	4.2 Unrealized profit	26.1	(180,665,303,751)	(69,548,984,744)
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		72,538,736,702,249	68,519,452,544,897

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Opening balance
	A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
004	Bad debts written off (VND)		44,161,494,585	44,161,494,585
006	Outstanding shares (number of shares)		1,961,872,450	1,499,138,669
007	Treasury shares (number of shares)		1,991,468	1,991,468
008	Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company (VND)		7,010,054,420,000	4,547,410,950,000
009	Non-traded financial assets deposited at Vietnam Securities Depository of the Company (VND)		525,880,220,000	13,547,260,000
010	Awaiting financial assets of the Company (VND)		23,542,100,000	337,024,380,000
012	Financial assets which have not been deposited at Vietnam Securities Depository of the Company (VND)		9,620,611,877,300	10,179,573,915,500
013	Entitled financial assets of the Company (VND)		2,768,230,000	-
014	Covered warrants (number of covered warrants)		1,033,885,200	677,576,400
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS			
021	Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository of investors (VND)		119,604,922,696,400	92,107,232,651,200
021.1	Unrestricted financial assets		102,694,055,926,400	78,834,186,721,200
021.2	Restricted financial assets		4,982,805,830,000	969,229,010,000
021.3	Mortgaged financial assets		11,310,605,310,000	10,965,402,370,000
021.4	Blocked financial assets		20,725,970,000	16,950,300,000
021.5	Financial assets awaiting for settlement		596,729,660,000	1,321,464,250,000

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
022	Non-traded financial assets deposited at Vietnam Securities Depository of investors		1,174,396,560,000	862,680,390,000
022.1	<i>Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD</i>		1,150,014,570,000	838,298,400,000
022.2	<i>Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD</i>		24,381,000,000	24,381,000,000
022.4	<i>Blocked and non-traded financial assets deposited at VSD</i>		990,000	990,000
023	Awaiting financial assets of investors		598,838,030,000	947,743,718,700
024b	Financial assets which have not been deposited at VSD of investors		10,760,540,000	13,436,620,000
025	Entitled financial assets of investors		455,522,080,000	203,534,390,000
026	Investors' deposits		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
027	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		4,636,518,614,794	4,642,998,819,420
027.1	Investors' deposits at VSD		282,505,300,828	523,311,148,651
028	Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		11,079,681,180	9,364,816,809
030	Deposits of securities issuers		11,297,197,134	99,062,244,834
031	Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
031.1	<i>Payables to domestic investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company</i>		4,712,758,821,651	4,304,562,383,964
031.2	<i>Payables to foreign investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company</i>		206,265,093,971	861,747,584,107

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
032	Payables to securities issuers		122,465,000	94,987,313,000
035	Dividend, bond principal and interest payables		11,174,732,134	4,074,931,834



Ms. Nguyen Thi An Vi
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 January 2025

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	4 th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	I. OPERATING INCOME					
01	1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		1,042,159,196,141	999,145,369,942	3,966,694,509,872	3,121,960,067,805
01.1	1.1 Gain from disposal of financial assets at FVTPL	27.1	523,145,113,388	368,569,824,170	1,403,726,028,577	1,079,799,162,898
01.2	1.2 Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	27.2	23,437,018,341	35,847,748,476	355,723,748,555	168,026,723,172
01.3	1.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	27.4	454,556,828,516	547,783,073,460	2,047,963,488,063	1,780,367,647,509
01.4	1.4 Gain from revaluation of outstanding covered warrant payables	27.3	41,020,235,896	46,944,723,836	159,281,244,677	93,766,534,226
02	2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	27.4	68,933,666,150	113,349,603,325	323,745,415,049	471,376,677,174
03	3. Gain from loans and receivables	27.4	570,733,012,956	439,157,838,922	2,079,370,965,194	1,568,443,996,157
04	4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	27.4	1,315,397,461	1,089,718,788	5,855,498,234	6,001,639,582
06	5. Revenue from brokerage services		319,599,468,861	374,770,830,342	1,669,016,453,571	1,503,143,723,501
07	6. Revenue from underwriting and issuance agency services		9,645,301,369	4,158,263,014	10,168,863,013	21,536,573,014
08	7. Revenue from securities investment advisory services		91,310,775	744,450,754	3,459,163,722	12,012,987,291
09	8. Revenue from securities custodian services		9,808,616,753	9,353,396,904	37,083,080,264	39,700,597,703
10	9. Revenue from financial advisory services		9,909,312,725	10,761,509,091	24,743,117,630	28,667,066,626
11	10. Revenue from other operating activities	29	28,964,218,331	40,595,250,922	81,041,612,510	120,588,556,652
20	Total operating revenue		2,061,159,501,522	1,993,126,232,004	8,201,178,679,059	6,893,431,885,505

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	4 th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	II. OPERATING EXPENSES					
21	1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		653,704,443,061	381,788,635,500	1,444,863,513,137	640,517,893,180
21.1	1.1 Loss from disposal of financial assets at FVTPL	27.1	295,745,971,303	217,431,533,608	797,571,201,838	373,791,680,013
21.2	1.2 Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	27.2	275,844,489,703	126,453,714,232	446,095,577,578	207,840,987,288
21.3	1.3 Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL		3,721,644,754	1,941,127,595	9,579,780,732	3,543,936,319
21.4	1.4 Loss from revaluation of outstanding covered warrant payables	27.3	78,392,337,301	35,962,260,065	191,616,952,989	55,341,289,560
23	2. Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification		-	25,722,584,854	-	25,722,584,854
24	3. Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans	28	34,746,394,527	8,537,006	34,736,394,527	8,537,006
26	4. Expenses for proprietary trading activities	32	44,368,684,263	23,237,657,230	169,038,141,175	62,322,734,038
27	5. Expenses for brokerage services	30	311,643,887,858	357,310,301,876	1,310,646,611,682	1,316,274,309,694
28	6. Expenses for underwriting and issuance agency services		9,063,261,470	4,674,043,743	9,539,948,546	9,919,666,680
29	7. Expenses for securities investment advisory services	30	4,615,364,040	7,147,640,733	19,990,738,187	23,319,014,840
30	8. Expenses for securities custodian services	30	10,506,493,998	11,172,316,566	41,393,115,080	44,821,941,973
31	9. Expenses for financial advisory services	30	9,731,408,322	18,531,818,450	26,492,570,900	33,133,552,301
32	10. Other operating expenses	30, 31	32,413,815,661	68,196,679,243	75,238,918,530	163,767,479,151
40	Total operating expenses		1,110,793,753,200	897,790,215,201	3,131,939,951,764	2,319,807,713,717

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	4 th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	III. FINANCE INCOME					
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates		9,983,199,895	1,072,586,921	29,977,258,645	7,669,744,186
42	2. Interest income and dividends from demand deposits		6,535,909,630	8,085,399,445	49,134,578,501	26,225,037,906
44	3. Other investment incomes		-	19,425,146,540	45,976,478,632	54,642,654,606
50	Total finance income	33	16,519,109,525	28,583,132,906	125,088,315,778	88,537,436,698
	IV. FINANCE EXPENSES					
51	1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates		3,106,022,250	3,155,355,671	28,599,714,302	25,490,069,703
52	2. Borrowing costs		405,752,832,021	393,445,706,858	1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
55	3. Other finance expenses		2,073,184,310	13,926,683,254	40,529,004,768	41,713,608,024
60	Total finance expenses	34	410,932,038,581	410,527,745,783	1,574,893,502,365	1,637,642,720,994
62	V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	35	80,054,097,922	98,207,745,823	266,586,621,201	320,892,607,346
70	VI. OPERATING PROFIT		475,898,721,344	615,183,658,103	3,352,846,919,507	2,703,626,280,146

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	4 th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES					
71	Other income		701,927,417	949,825,292	2,336,531,523	2,276,829,859
72	Other expenses		2,036,473,102	246,411,054	2,631,115,379	592,175,416
80	Total other operating profit	36	(1,334,545,685)	703,414,238	(294,583,856)	1,684,654,443
90	VIII. PROFIT BEFORE TAX		474,564,175,659	615,887,072,341	3,352,552,335,651	2,705,310,934,589
91	Realized profit		754,364,150,957	694,664,544,994	3,462,439,468,618	2,637,944,202,140
92	Unrealized profit		(279,799,975,298)	(78,777,472,653)	(109,887,132,967)	67,366,732,449
100	IX. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES	37	106,809,180,777	127,271,677,439	672,115,082,220	532,104,480,631
100.1	Current CIT expense	37.1	130,971,530,809	128,578,478,500	675,509,748,874	522,093,932,088
100.2	Deferred CIT (income)/expense	37.2	(24,162,350,032)	(1,306,801,061)	(3,394,666,654)	10,010,548,543
200	X. PROFIT AFTER TAX		367,754,994,882	488,615,394,902	2,680,437,253,431	2,173,206,453,958

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	4 th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
300	XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX					
301	1. Profit from revaluation of AFS financial assets	39	-	19,899,608,082	-	2,493,352,734
400	TOTAL COMPREHENSIVE INCOME		-	19,899,608,082	-	2,493,352,734



Ms. Nguyen Thi An Vi
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 January 2025

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		3,352,552,335,651	2,705,310,934,589
02	2. Adjustments for:		(2,637,402,842,381)	(1,937,437,972,111)
03	Depreciation and amortization expense		96,391,766,588	93,878,043,122
04	Provisions		34,732,623,791	-
05	Unrealized (gain)/loss from exchange rate difference		(12,820,404,368)	(68,755,751,899)
06	Interest expenses		1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
07	Gain from investment activities		(129,479,216,398)	(182,681,944,709)
08	Accrued interest income		(4,131,992,395,289)	(3,350,317,361,892)
10	3. Increase in non-monetary expenses		639,785,083,703	368,664,018,708
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL and outstanding covered warrant payables		637,712,530,567	263,182,276,848
13	Loss/ (Reversal of provision) from impairment of loans		3,770,736	8,537,006
14	Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification		-	25,722,584,854
17	Other loss		2,068,782,400	79,750,620,000
18	4. Decrease in non-monetary income		(532,101,773,232)	(262,641,332,149)
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL and outstanding covered warrant payables		(515,004,993,232)	(261,793,257,398)
20	Gain from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification		-	(848,074,751)
21	Other gains		(17,096,780,000)	-
30	Operating profit before changes in working capital		822,832,803,741	873,895,649,037
31	(Increase)/ decrease in financial assets at FVTPL		1,582,544,113,229	(13,177,413,834,972)
32	(Increase)/ decrease in HTM investments		1,296,874,584,112	(1,239,585,358,684)
33	(Increase)/decrease in loans		(6,864,868,689,895)	(4,081,466,691,099)
34	(Increase)/ decrease in AFS financial assets		(71,000,200,003)	(371,080,443,417)
35	(Increase)/ decrease in receivables from disposal of financial assets		(239,769,234,000)	(27,068,308,000)
37	(Increase)/ decrease in receivables from services provided by the Company		(8,572,887,675)	(1,910,729,183)
39	(Increase)/ decrease in other receivables		(805,541,191,903)	1,374,549,130,593
40	(Increase)/ decrease in other assets		(30,950,952,252)	2,073,810,021
41	Increase/ (decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)		(18,418,086,015)	11,440,209,335
42	(Increase)/ decrease in prepaid expenses		17,110,399,185	30,798,880,384
43	Current income tax paid		(828,867,487,847)	(275,771,172,394)
44	Interest expenses paid		(1,498,915,329,918)	(1,567,902,554,040)
45	Increase/ (decrease) in trade payables		(831,953,279,820)	616,196,758,495
46	Increase/(decrease) in welfare benefits		(8,523,606)	31,794,106
47	Increase/(decrease) in statutory obligations		(4,289,076,124)	(11,638,758,332)
48	Increase/ (decrease) in payables to employees		(21,584,411,888)	(11,793,003,433)
50	Increase/ (decrease) in other payables, covered warrant payables		(838,246,010,594)	164,739,427,780
51	Other receipts from operating activities		4,157,458,765,036	3,178,092,217,571
	- Interest received		4,157,440,640,036	3,177,851,207,625
	- Other receipts		18,125,000	241,009,946
52	Other payments for operating activities		(97,301,901,401)	(73,735,428,497)
60	Net cash flows from/ (used in) operating activities		(4,283,466,597,638)	(14,587,548,404,727)

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets		(352,386,858,018)	(98,492,276,133)
62	Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other long-term assets		478,923,395	345,281,818
63	Cash payments for investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		(820,000,000,000)	(300,000,000,000)
64	Cash receipt from capital withdrawal from subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		1,800,000,000,000	150,000,000,000
65	Dividends and interest from long-term investments received		174,138,190,772	173,831,205,477
70	Net cash flow from/ (used in) investing activities		802,230,256,149	(74,315,788,838)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
71	Cash receipt from issuance of shares, or capital contributed by shareholders		2,363,708,005,000	100,000,000,000
73	Drawdown of borrowings		257,590,541,631,577	456,844,448,643,479
73.2	- Other borrowings		257,590,541,631,577	456,844,448,643,479
74	Repayment of borrowings		(255,240,406,231,117)	(441,604,695,413,274)
74.3	- Other repayment of borrowings		(255,240,406,231,117)	(441,604,695,413,274)
76	Dividends, profit distributed to shareholders		(1,505,962,969,000)	(1,496,666,111,000)
80	Net cash flow (used in)/ from financing activities		3,207,880,436,460	13,843,087,119,205

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
90	IV. NET DECREASE IN CASH DURING THE PERIOD		(273,355,905,029)	(818,777,074,360)
101	V. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR	5	455,799,610,357	1,274,576,684,717
101.1	Cash		455,799,610,357	770,492,824,314
101.2	Cash equivalents		-	504,083,860,403
103	VI. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD	5	182,443,705,328	455,799,610,357
103.1	Cash		182,443,705,328	455,799,610,357
103.2	Cash equivalents		-	-

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 December 2024

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of the customers			
01	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		449,336,215,398,707	380,868,384,994,775
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(444,343,728,388,120)	(379,889,809,880,084)
07	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		581,410,978,507,937	766,740,202,121,714
07.1	4. Investor's deposit at VSD ((decrease)/ increase/)		(240,805,847,823)	(163,105,183,983)
08	5. Cash payments for securities transactions of customers		(581,684,572,492,842)	(762,482,646,453,989)
11	6. Cash payments for custodian fees of customers		(33,160,796,182)	(33,802,031,530)
14	7. Cash receipt from securities issuers		2,538,228,142,100	1,472,963,417,200
15	8. Cash payment to securities issuers		(7,316,490,759,555)	(5,952,857,475,556)
20	Net (decrease)/ increase in cash during the period		(333,336,235,778)	559,329,508,547
30	II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year		5,274,737,029,714	4,715,407,521,167
31	Cash at banks at the beginning of the year:		5,274,737,029,714	4,715,407,521,167
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		5,166,309,968,071	4,701,021,068,513
33	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		9,364,816,809	9,594,783,385
35	- Deposits of securities issuers		99,062,244,834	4,791,669,269

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 December 2024

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS (continued)

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
40	III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the period (40 = 20 + 30)		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
41	Cash at banks at the end of the period:		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
43	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		11,079,681,180	9,364,816,809
45	- Deposits of securities issuers		11,297,197,134	99,062,244,834



Ms. Nguyen Thi An Vi
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 January 2025

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
for the period ended 31 December 2024

ITEMS	Note s	Opening balance		Increase/(Decrease)				Ending balance	
		01 January 2023	01 January 2024	Previous period		Current period		31 December 2023	31 December 2024
		VND	VND	Increase	Decrease	Increase	Decrease	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital		18,191,406,836,235	18,291,394,836,235	100,000,000,000	(12,000,000)	5,381,907,145,000	(2,960,236,887,127)	18,291,394,836,235	20,713,065,094,108
1.1. Ordinary share		14,911,301,370,000	15,011,301,370,000	100,000,000,000	-	4,627,337,810,000	-	15,011,301,370,000	19,638,639,180,000
1.2. Share premium		3,299,220,472,644	3,299,208,472,644	-	(12,000,000)	754,569,335,000	(2,960,236,887,127)	3,299,208,472,644	1,093,540,920,517
1.3. Treasury share		(19,115,006,409)	(19,115,006,409)	-	-	-	-	(19,115,006,409)	(19,115,006,409)
2. Charter capital supplementary reserve		58,252,419,507	58,252,419,507	-	-	-	(58,252,419,507)	58,252,419,507	-
3. Difference from revaluation of financial assets at fair value		(6,286,385,840)	(3,793,033,106)	38,110,659,605	(35,617,306,871)	-	-	(3,793,033,106)	(3,793,033,106)
4. Undistributed profit		3,615,810,844,894	4,238,605,402,631	2,463,208,594,761	(1,840,414,037,024)	3,339,817,953,038	(2,320,423,303,940)	4,238,605,402,631	5,258,000,051,729
4.1. Realized profit		3,741,204,302,563	4,308,154,387,375	2,119,481,684,033	(1,552,531,599,221)	2,794,759,775,438	(1,664,248,807,333)	4,308,154,387,375	5,438,665,355,480
4.2. Unrealized profit		(125,393,457,669)	(69,548,984,744)	343,726,910,728	(287,882,437,803)	545,058,177,600	(656,174,496,607)	(69,548,984,744)	(180,665,303,751)
TOTAL	26	21,859,183,714,796	22,584,459,625,267	2,601,319,254,366	(1,876,043,343,895)	8,721,725,098,038	(5,338,912,610,574)	22,584,459,625,267	25,967,272,112,731

4th QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY (continued)
for the period ended 31 December 2024

ITEMS	Notes	Opening balance		Increase/(Decrease)				Ending balance	
		01 January 2023	01 January 2024	Previous period		Current period		31 December 2023	31 December 2024
		VND	VND	Increase	Decrease	Increase	Decrease	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME									
1. Loss from revaluation of AFS financial assets		(6,286,385,840)	(3,793,033,106)	38,110,659,605	(35,617,306,871)	-	-	(3,793,033,106)	(3,793,033,106)
TOTAL	38	(6,286,385,840)	(3,793,033,106)	38,110,659,605	(35,617,306,871)	-	-	(3,793,033,106)	(3,793,033,106)



Ms. Nguyen Thi An Vi
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 January 2025

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2024 and for the period then ended

1. CORPORATE INFORMATION

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Corporate Law of Vietnam, Operating License No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of the State Securities Commission on 5 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses, the latest Amended License No. 100/GPDC- UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 23 December 2024. As at 31 December 2024, the Company's total charter capital was VND 19,638,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivative service. The Company's Head Office is located at 72 Nguyen Hue Boulevard, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam. As at 31 December 2024, the Company has branches located in Ho Chi Minh City, Ha Noi, Hai Phong, and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Ha Noi.

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company for the period and at the date of the 4th Quarter of 2024 separate financial statements is Mr. Nguyen Duy Hung, Chairman of the Board of Directors.

Mr. Nguyen Hong Nam – Chief Executive Officer is authorized by Mr. Nguyen Duy Hung to sign the 4th Quarter of 2024 separate financial statements for the three-month period ended 31 December 2024 in accordance with the Letter of Authorization No. 09/2020/UQ-SSI of the Chairman of the Board of Directors dated 1 August 2020.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 was 1,502 persons (31 December 2023: 1,586 persons).

Company's operation

Capital

As at 31 December 2024, total charter capital of the Company was VND 19,638,639,180,000 owners' equity was VND 25,967,272,112,731 and total assets was VND 72,538,736,702,249.

Investment objectives

As the biggest listed securities company in Vietnam stock market, the Company's principal activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, finance and investment advisory service, custodian service, margin lending service and derivative service. The Company's goals are to become a partner with clients, to focus all resource and initiatives to bring success to all stakeholders.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No.121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 providing guidance on establishment and operation of securities companies. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

1. Securities company is not allowed to purchase, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
2. Securities company may invest in real-estate investment as prescribed in Clause 1 and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
3. Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on trading Government bonds.
4. Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to:
 - a. Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots shares as the request of customers;
 - b. Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company;
 - c. Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization;
 - d. Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member funds, ETF funds or open-end funds certificates;
 - e. Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited company or of a business project;
 - f. Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project; or
 - g. Invest more than seventy percent (70%) of its total owners' equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

Securities company is allowed to establish or purchase an asset management company as a subsidiary. In that case, securities company is not required to comply with regulation in point c, d and e Clause 4 above.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

Subsidiaries

As at 31 December 2024, the Company had two (02) directly owned subsidiaries as follows:

<u>Company name</u>	<u>Established under</u>	<u>Business sector</u>	<u>Charter capital</u>	<u>% holding</u>
SSI Asset Management Company Ltd. (SSIAM)	Operating License No.19/UBCK- GP dated 03 August 2007 and the nearest amended Operating License No. 122/GPDC-UBCK dated 19 December 2022	Investment fund management and investment portfolio management	VND 75 billion	100%
SSI Investment Member Fund (SSI IMF)	Approval Letter of Member Fund Foundation No.130/TB-UBCK dated 27 July 2010 and the nearest amended License No. 12/GCN_UBCK dated 15 April 2022	Investments in securities and other investible assets, including real estates	VND 530.5 billion	76.15%

In addition, as at 31 December 2024, the Company had two (02) indirectly owned subsidiaries by SSI IMF as follow:

<u>Company name</u>	<u>Established under</u>	<u>Business sector</u>	<u>Charter capital</u>	<u>% holding</u>
SSI International Corporation	Established in the United State according to Business Registration No. 090813396 - 4724807 dated 27 August 2009	Real estates business	USD 18,499,870.31	76.15%
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Business Registration issued by Ha Noi Department of Planning and Investment. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 0109944126 dated 25 March 2022	Scientific research and technological development Management consulting, programming...	VND 200 billion	68.54%

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

Associate

As at 31 December 2024, the Company had two (02) associates presented on 4th Quarter of 2024 separate financial statements as follows:

<u>Name</u>	<u>Established under</u>	<u>Business sector</u>	<u>Charter capital (VND)</u>
The Pan Group (PAN)	Business Registration issued by Long An Department of Planning and Investment and amended licenses. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 4103003790 dated 31 August 2005. The company's shares have been officially listed on Ho Chi Minh Stock Exchange.	Cultivation, farming; Livestock services; Post-harvest services; Cultivation services activities; House cleaning services; Investment advisory services (except for financial advisory); Management advisory services (except for finance, economics and law); Market research services.	2,162,945,800,000
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Registration Certificate of Member Fund Foundation No. 38/GCN-UBCK issued by the Chairman of State Securities Commission dated 29 September 2021 and an amended certificate No. 53/GCN-UBCK dated 15 May 2023	Investments in securities and other investible assets	50,000,000,000

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 *Applied accounting standards and system*

The separate financial statements of the Company are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

2.2 *Information on consolidated financial statements*

The Company has subsidiaries as described in Note 1 and Note 40.1. The Company has prepared 4th Quarter of 2024 separate financial statements in order to meet the requirements for information disclosure, specifically as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC – Information disclosure guide on the stock market. In accordance with these documents, the Company is in progress of preparing the consolidated financial statements for the three-month period ended 31 December 2024 on the same date.

Users of these 4th Quarter of 2024 separate financial statements of the Company should read these separate financial statements together with the 4th Quarter of 2024 consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the three-month period ended 31 December 2024 to have full information of the 4th Quarter of 2024 consolidated state of financial position, consolidated results of operations, consolidated cash flows and consolidated changes in owners' equity of the Company and its subsidiaries.

2.3 *Registered accounting documentation system*

The Company's registered accounting documentation system is the General Journal Voucher system.

2.4 *Fiscal year*

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

The Company also prepares its interim financial statements for the six-month period from 1 January to 30 June and its quarterly financial statements for the three-month periods ended 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year.

2.5 *Accounting currency*

The separate financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Management confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting Systems, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of separate financial statements.

Accordingly, the accompanying separate statement of financial position, separate income statement, separate cash flow statement, separate statement of changes in owners' equity and notes to 4th Quarter of 2024 the separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations, cash flows and changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.2 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Financial assets recognized at fair value through profit or loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

- a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
 - ▶ It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
 - ▶ There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
 - ▶ It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).
- b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the Company as at fair value through profit or loss as it meets one of the following criteria:
 - ▶ The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis; or
 - ▶ The financial assets are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with the Company's risk management or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

The decrease in difference arising from revaluation of FVTPL financial assets in comparison with previous period is recognized into the separate income statement under "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL". The increase in difference arising from revaluation of FVTPL financial assets in comparison with previous period is recognized into the separate income statement under "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the separate income statement.

4.3 Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed and determinable payments and fixed maturity that a company has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

- a) Those that the Company upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- b) Those that the Company designates as available for sale; and
- c) Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR") method.

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of financial assets or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial asset or financial liabilities.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is unrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that have occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

4.4 **Loans**

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

- a) The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;
- b) The amounts categorized by the Company as available for sale upon initial recognition; or
- c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost (disbursement value of the loans). After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR") method.

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision made for loan is based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

4.5 **Available-for-sale (AFS)**

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

- a) Loans and receivables;
- b) Held-to-maturity investments; or
- c) Financial assets at fair value through profit or loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Any difference arising from the revaluation of AFS financial assets at market value in comparison with previous period is recognized under "Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets" in "Other comprehensive income after tax" which is a part of the separate income statement.

As at the separate financial statement date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

- ▶ Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. 'Significant' is to be evaluated against the original cost of the asset and 'prolonged' indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- ▶ Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

4.6 Fair value/market value of financial assets

Fair value/market value of the financial assets determined as follows:

- ▶ For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of the revaluation.
- ▶ For securities registered for trading on UPCOM, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of the revaluation.
- ▶ For the delisted securities and suspended trading securities from the sixth day after^{ward}, their prices are the book value at the latest financial report date.
- ▶ The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading on UPCOM used as a basis for the revaluation is the trading prices of the latest transaction on over-the-counter ("OTC") market.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.

For the purpose of determining CIT taxable profit, the tax bases for financial assets are determined by cost minus (-) provision for diminution in value. Accordingly, market value of securities for provision purpose is determined in accordance with the Circular No. 48/2019/TT-BTC which was issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019 ("Circular 48") and Circular No.24/2022/TT-BTC amending and supplementing several articles of Circular No. 48/2019/TT-BTC (hereinafter referred to as "Circular 48").

4.7 Derecognition of financial assets

A financial asset (or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- ▶ The rights to receive cash flows from the asset have expired;
- ▶ The Company has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
 - The Company has transferred substantially all the risks and rewards of the asset, or
 - The Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participation in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

4.8 Reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which recognized in "Differences from revaluation of assets at fair value" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- ▶ Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables in some special cases or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- ▶ Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and revalue at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "Differences from revaluation of assets at fair value" in Owners' equity.

4.9 Long-term investment in financial assets

Investments in subsidiaries

The Company's investments in subsidiaries are recorded at cost in the 4th Quarter of 2024 separate financial statements. Distributed profit from the subsidiary's after-tax profit is accounted for as an income in the separate income statement.

Provision for loss of investments in subsidiaries is made for individual investments, if incurred, and reviewed at the end of the reporting period. The provision is made upon loss in financial result of the subsidiary. Increases or decreases to the provision balance are charged to the financial expense during the period.

Investments in associates

The Company's investments in associates are recorded at cost in the 4th Quarter of 2024 separate financial statements. Distributed dividend from the associates' after-tax profit is accounted for as an income in the separate income statement.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

Provision for loss of investments in associates is made for individual investments, if incurred, and reviewed at the end of the reporting period. The provision is made upon loss in financial result of the associate. Increases or decreases to the provision balance are charged to the financial expense during the period.

4.10 *Recognition of mortgaged financial assets*

During the period, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfil its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's separate statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

4.11 *Receivables*

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the provision balance are recorded as "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans" and "Other operating expenses" in the separate income statement.

The Company has made provision for doubtful receivables and handling irrecoverable receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, the provision rates for overdue receivables are as follows:

<u>Overdue period</u>	<u>Provision rate</u>
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

4.12 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the initial cost of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

4.13 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

4.14 Depreciation and amortisation

Depreciation and amortisation of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Office machineries	3 - 5 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	3 - 5 years
Software	3 - 10 years
Other intangible fixed assets	2 - 5 years

4.15 Operating lease

Whether an agreement is determined as a property lease agreement depends on the nature of the agreement at the beginning: whether the implementation of the agreement depends on the use of a certain asset and whether the agreement includes clauses on the use rights of the asset.

Rentals fee respective to operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.16 Prepaid expenses

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the separate statement of financial position, are amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised over the period from one (01) year to three (03) years to the separate income statement:

- ▶ Office renovation expenses;
- ▶ Office rental expenses;
- ▶ Office tools and consumables; and
- ▶ Software services extension, maintenance and warranty expenses.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

4.17 Repurchase agreements

Securities sold under the agreements to be repurchased at a specified future date ("repos") are not derecognized from the separate statement of financial position. The corresponding cash received is recognized in the separate statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and repurchase price is treated as interest expense and is accrued over the life of the agreement using the straight-line method in the separate income statement.

4.18 Borrowings

Borrowings are stated and recorded at cost of the balance at the end of the accounting period.

4.19 Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bonds interest, goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.20 Covered warrants

Covered warrants are secured securities with collaterals issued by the Company which gives its holder the right to buy an amount of an underlying security at an exercise price or to receive a sum of money equal to the difference between the price (index) of the underlying securities and the exercise price (exercise index), when the former is higher than the latter, at the strike time.

When issued covered warrants, the Company record an increase in covered warrant payables, at the same time monitoring the number of covered warrants still allowed to be issued. The initial costs related to the issuance of the covered warrants like license fee, distribution costs, listing costs, deposits of covered warrants were recorded in "Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL" in the income statement. Profit/loss resulted from covered warrant when repurchase, upon the maturity of covered warrants or when covered warrant is recalled, are recorded accordingly in "Gain from disposal of financial assets at FVTPL" or "Loss from disposal of financial assets at FVTPL" in the income statement.

At the end of the period, the Company reevaluate the covered warrants at fair value. The decrease in difference arising from revaluation of covered warrants at fair value in comparison with previous period is recognized in Gain from financial assets at FVTPL (Gain from revaluation of outstanding covered warrant payable). The increase in difference arising from revaluation of covered warrants at fair value in comparison with previous period is recognized in Loss from financial assets at FVTPL (Loss from revaluation of outstanding covered warrant payable).

The securities used as hedging for the covered warrants are monitored by the Company. At the end of the period, securities used as hedging for the covered warrants are revaluated at fair value and the difference arising from revaluation of securities at fair value is recorded like the revaluation of financial assets at FVTPL.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

4.21 Employee benefits

4.21.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labour and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to post-employment benefits.

4.21.2 Severance pay

According to the Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 01 January 2021 and Decree No. 145/2020/ND-CP of the Government - Elaboration of some articles of the Labor Code on working conditions and labor relations, the Company is responsible for paying a severance allowance equal to half a month's salary for each working year to employees who voluntarily resign and fully meet factors in accordance with provisions of law. Working time to calculate severance allowance is the total time the employee has actually worked for the Company minus the time the employee has participated in unemployment insurance according to the provisions of the law on unemployment insurance and the working time has been paid severance allowance by the employer. The average monthly salary is calculated to pay severance allowance will be based on the average salary of the last six months up to the time the employee quits.

4.21.3 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Employment Law No. 38/2013/QH13 which took effect from 01 January 2015 and the Government's Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 detailing the implementation of a number of Article of the Employment Law on unemployment insurance, the Company is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance fund.

4.22 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates. At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies at the end of the period are taken to the separate income statement.

4.23 Currency derivative contract

The Company participates in currency transactions with banks which provide services such as: foreign currency forward transactions, foreign currency swaps,... for the purpose of hedging and mitigating risks of exchange rate and cash flow in the future. Gain/loss arising from transactions during the period is recognized in the separate income statement.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

4.24 Treasury shares

Owners' equity instruments issued by the Company which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from Owners' equity. No gain or loss is recognised upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's owners' equity instruments.

4.25 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Revenue from brokerage services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Other income

Revenues from irregular activities other than turnover-generating activities are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 – "Revenue and other income", including: Revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding period expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues.

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established, except for dividend received in shares in which only the number of shares is updated.

Other revenues from rendering services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

4.26 Borrowing costs

Borrowing costs include accrued interest and other expenses which are directly attributable to the Company's borrowings.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

4.27 Cost of securities sold

The Company applies moving weighted average method to calculate cost of proprietary securities sold.

4.28 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the current income tax is also dealt with in owners' equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each reporting date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the asset to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the deferred tax is also dealt with in owners' equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

4.29 Owners' equity

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in Charter Capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realised and unrealised undistributed profit.

Unrealised profit of the period is the difference between gain and loss arisen from revaluation of FVTPL financial assets or others through profit or loss in the separate income statement and deferred corporate income tax related to the increase in revaluation of FVTPL financial assets and others.

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the income statement of the Company, except for gain or loss recognized in unrealised profit.

Reserves

Reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholder.

4.30 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

4.31 Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segment is derived mainly from the services provided to investors. Management defines the Company's geographical segments to be based on the location of the Company's assets.

4.32 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4.33 Nil balances

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these financial statements indicate nil balance.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Opening balance</i> VND
Cash	182,443,705,328	455,799,610,357
<i>Cash on hand</i>	392,760,170	791,451,565
<i>Cash at banks</i>	182,050,945,158	455,008,158,792
Total	182,443,705,328	455,799,610,357

6. VALUE AND VOLUME OF TRADING DURING THE PERIOD

	<i>Volume of trading</i> <i>during the period</i> (Unit)	<i>Value of trading</i> <i>during the period</i> (VND)
a. The Company	1,064,317,375	102,042,055,678,351
- Shares	494,301,767	15,740,159,290,300
- Bonds	559,218,211	73,426,833,413,526
- Other securities	10,797,397	12,875,062,974,525
b. Investors	7,885,427,003	323,636,679,717,553
- Shares	7,263,988,492	186,874,472,892,989
- Bonds	299,424,901	30,523,938,202,574
- Other securities	322,013,610	106,238,268,621,990
Total	8,949,744,378	425,678,735,395,904

7. FINANCIAL ASSETS

Concepts of financial assets

Cost

Cost of a financial asset is the amount of cash or cash equivalents paid, disbursed or payable of such financial asset at its initial recognition. The transaction costs incurred directly from the purchase of financial asset might be included in the cost of the financial asset or not depending on the category that the financial asset is classified in.

Fair value/ market value

The fair value or market value of a financial asset is the price at which the financial asset would be traded voluntarily between knowledgeable parties on an arm's length basis.

The fair value/market value of securities is determined as described in Note 4.6.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

Amortised cost

Amortized cost of a financial investment (which is debt instrument) is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

For presentation purpose, provision for diminution in value or irrecoverability of financial assets is recognised in "Provision for impairment of financial assets and mortgage assets" in the statements of financial position.

Carrying amount

Carrying amount of a financial asset is the amount at which the financial asset is recognized in the statement of financial position. Carrying amount of a financial asset might be recognised at the fair value or market value (for FVTPL and AFS financial assets) or at amortised cost (for HTM investments and loans) depending on the category that the financial asset is classified.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued) as at 31 December 2024 and for the period then ended**7. FINANCIAL ASSETS****7.1 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)**

	Ending balance		Opening balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed shares and other securities	1,368,632,430,067	1,362,727,463,664	1,014,775,901,073	1,006,797,033,100
FPT	53,253,124,050	56,449,857,500	92,036,132,250	89,066,729,300
HPG	49,303,194,457	48,783,651,150	56,113,356,069	57,405,946,000
MWG	53,845,954,822	53,905,700,000	32,032,879,299	32,117,419,600
VPB	824,439,412,840	810,610,982,400	384,885,101,433	385,288,704,000
Other listed shares and securities	387,790,743,898	392,977,272,614	449,708,432,022	442,918,234,200
Listed shares used as hedging for covered warrants	968,809,795,708	994,496,681,450	493,864,555,823	493,694,236,100
FPT	342,455,410,919	363,012,677,500	24,264,110,048	23,481,266,200
HPG	119,676,905,690	118,415,783,850	184,674,544,091	188,928,584,000
MBB	128,052,299,746	131,098,881,300	20,159,079,788	20,192,355,000
MWG	187,397,571,637	187,605,500,000	21,475,702,313	21,532,380,400
Other listed shares	191,227,607,716	194,363,838,800	243,291,119,583	239,559,650,500
Unlisted shares and fund certificates	69,344,160,590	49,487,282,681	263,186,085,677	251,045,110,822
Bonds (1)	15,145,361,366,991	14,949,234,997,040	12,075,932,095,607	11,990,392,758,640
Certificates of deposit (2)	24,731,712,227,048	24,731,712,227,048	29,990,192,789,498	29,990,192,789,498
Total	42,283,859,980,404	42,087,658,651,883	43,837,951,427,678	43,732,121,928,160

(1) As at 31 December 2024, among the bonds classified as financial assets at FVTPL, there are 48,682,260 bonds with par value of VND 9,477,000,000,000 used as collaterals for short term borrowings of the Company.

(2) As at 31 December 2024, among the certificates of deposits classified as financial assets at FVTPL, there are certificates of deposits with par value of VND 23,585,000,000,000 used as collaterals for short term borrowings of the Company and the guaranteed payment value for covered warrants issued by the company VND 850,000,000,000.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued) as at 31 December 2024 and for the period then ended**7. FINANCIAL ASSETS (continued)****7.2 Available-for-sale (AFS) financial assets**

	<i>Ending balance</i>		<i>Opening balance</i>	
	<i>Cost VND</i>	<i>Fair value VND</i>	<i>Cost VND</i>	<i>Fair value VND</i>
Unlisted shares	342,764,891,148	338,023,599,756	383,215,748,449	378,474,457,054
PAN Farm JSC	32,000,014,000	32,000,014,000	53,408,921,300	53,408,921,300
ConCung JSC	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,216
Other unlisted shares	270,757,737,932	266,016,446,540	289,799,687,933	285,058,396,538
Bonds	108,279,582,466	108,279,582,466	37,279,382,466	37,279,382,466
Total	451,044,473,614	446,303,182,222	420,495,130,915	415,753,839,520

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

7.3 Held-to-maturity investments (HTM)

	<u>Ending balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Term deposits and Certificates of deposits with remaining maturity under 1 year	3,790,316,165,686	4,877,808,937,021

As at 31 December 2024, there are term deposits with remaining maturity under 1 year with balance of VND 3,320,000,000,000 used as collateral for short-term borrowings of the Company.

7.4 Loans and receivables

	<u>Ending balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost VND	Fair value (3) VND	Cost VND	Fair value (3) VND
Receivables from margin activities (1)	21,815,317,990,320	21,815,204,945,512	14,672,118,042,397	14,671,676,950,385
Advances to investors (2)	183,283,895,055	183,283,895,055	461,946,971,023	461,946,971,023
Total	21,998,601,885,375	21,998,488,840,567	15,134,065,013,420	15,133,623,921,408

- (1) Securities under margin transaction are used as collaterals for the loans granted by the Company to investors. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the par value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 28,181,410,340,000 and VND 18,186,584,760,000 respectively (the market value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 64,158,037,566,075 and VND 41,995,229,417,690 respectively).
- (2) These relate to advances to investors during the period that the shares selling proceeds are awaiting to be received.
- (3) The fair value of loans is measured at carrying value less provision for doubtful debt.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.5 Change in market values of financial assets

Financial assets	Ending balance				Opening balance			
	Cost (VND)	Revaluation difference		Revaluated value (VND)	Cost (VND)	Revaluation difference		Revaluated value (VND)
		Increase (VND)	Decrease (VND)			Increase (VND)	Decrease (VND)	
FVTPL	42,283,859,980,404	40,442,371,511	(236,643,700,032)	42,087,658,651,883	43,837,951,427,678	16,929,622,351	(122,759,121,869)	43,732,121,928,160
Listed shares and other securities	1,368,632,430,067	12,056,543,624	(17,961,510,027)	1,362,727,463,664	1,014,775,901,073	3,592,408,983	(11,571,276,956)	1,006,797,033,100
Listed shares used as hedging for covered warrants	968,809,795,708	28,385,827,887	(2,698,942,145)	994,496,681,450	493,864,555,823	5,048,744,720	(5,219,064,443)	493,694,236,100
Unlisted shares and fund certificates	69,344,160,590	-	(19,856,877,909)	49,487,282,681	263,186,085,677	7,669,708,296	(19,810,683,151)	251,045,110,822
Bonds	15,145,361,366,991	-	(196,126,369,951)	14,949,234,997,040	12,075,932,095,607	618,760,352	(86,158,097,319)	11,990,392,758,640
Certificates of deposit	24,731,712,227,048	-	-	24,731,712,227,048	29,990,192,789,498	-	-	29,990,192,789,498
AFS	451,044,473,614	-	(4,741,291,392)	446,303,182,222	420,495,130,915	-	(4,741,291,386)	415,753,839,520
Unlisted shares	342,764,891,148	-	(4,741,291,392)	338,023,599,756	383,215,748,449	-	(4,741,291,386)	378,474,457,054
Unlisted bonds	108,279,582,466	-	-	108,279,582,466	37,279,382,466	-	-	37,279,382,466
Total	42,734,904,454,018	40,442,371,511	(241,384,991,424)	42,533,961,834,105	44,258,446,558,593	16,929,622,351	(127,500,413,255)	44,147,875,767,680

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

8. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND MORTGAGE ASSETS

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Opening balance</i> VND
Provision for impairment of loans	113,044,808	441,092,012
Provision for impairment of AFS financial assets	54,988,779,066	32,254,346,600
Total	55,101,823,874	32,695,438,612

9. OTHER FINANCIAL ASSETS

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Opening balance</i> VND
1. Receivables from disposal of financial assets	507,766,978,808	267,997,744,808
<i>In which: doubtful receivable from disposal of financial assets unlikely to be collected</i>	<i>231,621,436,808</i>	<i>231,621,436,808</i>
2. Receivables and accruals from dividend and interest income from financial assets	290,993,050,749	316,441,295,496
3. Advances to suppliers	830,656,988,493	30,488,015,683
- Advance payment for purchasing securities	795,000,000,000	-
- Other	35,656,988,493	30,488,015,683
4. Receivables from services provided by the Company	14,825,982,317	6,253,094,642
<i>In which: doubtful receivable from services provided by the Company</i>	<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>
5. Other receivables	16,986,334,652	4,162,964,691
6. Provision for impairment of receivables	(231,871,436,808)	(231,871,436,808)
Total	1,429,357,898,211	393,471,678,512

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

9. OTHER FINANCIAL ASSETS (continued)

Details of provision for impairment of receivables

	<i>Ending balance of doubtful debts VND</i>	<i>Opening balance of provision VND</i>	<i>Addition/ reclassification VND</i>	<i>Reversal/ (write - off) VND</i>	<i>Ending balance of provision VND</i>	<i>Opening balance of doubtful debts VND</i>
Provision for doubtful receivables from disposal of financial assets	231,621,436,808	231,621,436,808	-	-	231,621,436,808	231,621,436,808
- <i>Phuc Bao Minh Commercial Construction Co., Ltd</i>	231,621,436,808	231,621,436,808	-	-	231,621,436,808	231,621,436,808
Doubtful receivables from services provided by the Company	250,000,000	250,000,000	-	-	250,000,000	250,000,000
- <i>Dabaco Group JSC</i>	240,000,000	240,000,000	-	-	240,000,000	240,000,000
- <i>Huu Nghi Nghe An General Hospital JSC</i>	10,000,000	10,000,000	-	-	10,000,000	10,000,000
Total	231,871,436,808	231,871,436,808	-	-	231,871,436,808	231,871,436,808

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

10. OTHER SHORT-TERM ASSETS

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Advances	20,026,105,542	17,503,586,964
Office supplies, tools and materials	595,758,695	1,451,468,687
Short-term prepaid expenses	52,118,867,165	61,093,685,276
- <i>Prepayment for office tools</i>	89,206,752	1,125,098,215
- <i>Prepayment for services</i>	52,029,660,413	59,968,587,061
Short-term deposits, collaterals and pledges	158,400,000	133,400,000
Other current assets	41,677,606,234	12,393,462,568
- <i>Company's Derivative deposit</i>	40,692,735,334	11,420,466,668
- <i>Others</i>	984,870,900	972,995,900
Total	<u>114,576,737,636</u>	<u>92,575,603,495</u>

11. LONG-TERM INVESTMENTS

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Held-to-maturity investments	938,116,263,256	2,171,558,577,993
- Term deposits with remaining maturity over 1 year (1)	323,581,505,502	-
- <i>Held-to-maturity bonds (2)</i>	614,534,757,754	2,171,558,577,993
Investments in subsidiaries	479,000,000,000	479,000,000,000
- <i>SSI Asset Management Limited Company (SSIAM)</i>	75,000,000,000	75,000,000,000
- <i>SSI Investment Member Fund (SSIIMF)</i>	404,000,000,000	404,000,000,000
Investments in associates (3)	401,285,881,529	401,285,881,529
- <i>The Pan Group (PAN)</i>	391,285,881,529	391,285,881,529
- <i>Vietnam Digitalization and Healthcare Fund (VDHF)</i>	10,000,000,000	10,000,000,000
Total	<u>1,818,402,144,785</u>	<u>3,051,844,459,522</u>

- (1) As at 31 December 2024, there are term deposits with remaining maturity over 1 year with balance of VND 320,000,000,000 used as collateral for short-term borrowings of the Company
- (2) As at 31 December 2024, among the held-to-maturity bonds, there are 600 bonds with par value of VND 600,000,000,000 used as collateral for the short-term borrowings of the Company,
- (3) As at 31 December 2024, among the investments in the associate, there are 26,580,120 shares with par value of VND 265,801,200,000 used as collaterals for the short-term borrowings of the Company,

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Office machineries VND</i>	<i>Means of transportation VND</i>	<i>Office equipment VND</i>	<i>Total VND</i>
Cost				
Beginning balance	366,364,329,841	39,587,633,582	3,127,544,903	409,079,508,326
Increase	1,362,452,191	-	76,373,528	1,438,825,719
<i>Purchases</i>	1,362,452,191	-	76,373,528	1,438,825,719
Decrease	(595,940,727)	(1,257,835,455)	(185,780,792)	(2,039,556,974)
<i>Disposal</i>	(595,940,727)	(1,257,835,455)	(185,780,792)	(2,039,556,974)
Ending balance	<u>367,130,841,305</u>	<u>38,329,798,127</u>	<u>3,018,137,639</u>	<u>408,478,777,071</u>
Accumulated depreciation				
Beginning balance	216,879,696,345	15,435,205,324	2,362,366,622	234,677,268,291
Increase	50,487,255,829	3,670,722,002	439,666,607	54,597,644,438
<i>Depreciation</i>	50,487,255,829	3,670,722,002	439,666,607	54,597,644,438
Decrease	(500,984,835)	(279,518,990)	(181,657,340)	(962,161,165)
<i>Disposal</i>	(500,984,835)	(279,518,990)	(181,657,340)	(962,161,165)
Ending balance	<u>266,865,967,339</u>	<u>18,826,408,336</u>	<u>2,620,375,889</u>	<u>288,312,751,564</u>
Net book value				
Beginning balance	149,484,633,496	24,152,428,258	765,178,281	174,402,240,035
Ending balance	<u>100,264,873,966</u>	<u>19,503,389,791</u>	<u>397,761,750</u>	<u>120,166,025,507</u>

Additional information on tangible fixed assets:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use	<u>158,105,149,646</u>	<u>128,366,648,704</u>

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<u>Software VND</u>
Cost	
Beginning balance	243,279,842,117
Increase	58,018,546,419
<i>Purchases</i>	58,018,546,419
Decrease	(417,600,000)
<i>Disposal</i>	(417,600,000)
Ending balance	<u>300,880,788,536</u>
Accumulated amortisation	
Beginning balance	151,387,616,415
Increase	41,794,122,150
<i>Depreciation</i>	41,794,122,150
Decrease	(417,600,000)
<i>Disposal</i>	(417,600,000)
Ending balance	<u>192,764,138,565</u>
Net book value	
Beginning balance	91,892,225,702
Ending balance	<u>108,116,649,971</u>

Additional information on intangible fixed assets:

	<u>Ending balance VND</u>	<u>Beginning balance VND</u>
Cost of intangible fixed assets which are fully amortised but still in active use	<u>117,523,052,871</u>	<u>67,983,617,650</u>

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Software development	25,322,444,628	26,152,274,558
Purchasing office building	372,171,111,110	-
Total	<u>397,493,555,738</u>	<u>26,152,274,558</u>

15. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Long-term prepaid expenses	<u>20,708,362,295</u>	<u>28,843,943,369</u>

Long-term prepaid expenses mainly include cost of furniture, office equipment, software services extension, maintenance and warranty expenses repair and exterior decoration of the Company. These expenses are amortized to the separate income statement for the maximum period of 36 months,

16. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX

16.1. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX ASSETS

Deferred corporate income tax assets arise due to following temporary differences that are non-deductible/taxable in term of corporate income tax:

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Deferred income tax assets</i>		
Temporary non-deductible taxable provision for unlisted shares	9,055,817,812	4,428,450,302
Temporary non-deductible income tax arising from revaluation of financial assets at FVTPL & AFS	4,439,572,576	4,439,572,576
Temporary non-deductible taxable provision for impairment of loans	7,897,516	11,412,332
Total	<u>13,503,287,904</u>	<u>8,879,435,210</u>

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

16.2. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX PAYABLES

Deferred corporate income tax payables arise due to following temporary differences that are non-deductible in terms of corporate income tax:

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
<i>Deferred income tax payables</i>		
Deferred income tax arising from the positive revaluation of financial assets at FVTPL	8,088,474,299	3,385,924,470
Deferred income tax arising from the negative revaluation of outstanding covered warrant payables	7,437,571,090	10,910,934,879
Total	<u>15,526,045,389</u>	<u>14,296,859,349</u>

17. PAYMENT FOR SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Payment for settlement assistance fund represents the amounts deposited at Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation.

According to prevailing regulation of Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation the Company must deposit an initial amount of VND 120 million at the Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation and pay an addition of 0,01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND 2,5 billion per annum. The maximum contribution of each custody member to the Settlement Assistance Fund is VND 20 billion for custody members who are the Company with trading securities and brokerage activities.

Details of the payment for settlement assistance fund are as follows:

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Initial payment	6,087,814,535	6,087,814,535
Addition	7,872,720,527	7,872,720,527
Accrued interest	6,039,464,938	6,039,464,938
Total	<u>20,000,000,000</u>	<u>20,000,000,000</u>

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

18. COLLATERALS AND PLEDGED ASSETS

As at the date of these separate financial statements, the following assets have been used as collaterals for borrowings and used as settlement guarantee of covered warrants issued by the Company:

<i>Assets</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>	<i>Purposes</i>
Short-term			
- Financial assets at FVTPL (par value)	33,062,000,000,000	29,323,400,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- Term deposits with remaining maturity under 1 year	3,320,000,000,000	4,700,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- Certificates of deposit with remaining maturity under 1 year	-	100,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- FVTPL certificates of deposit	850,000,000,000	400,000,000,000	Collaterals for covered warrant
Long-term			
- Bonds with remaining maturity of more than 1 year (par value)	600,000,000,000	2,100,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- Term deposits with remaining maturity under 1 year	320,000,000,000		Các khoản vay ngắn hạn
- Investments in associates (par value)	265,801,200,000	265,801,200,000	Collaterals for short-term borrowings
Total	<u>38,417,801,200,000</u>	<u>36,889,201,200,000</u>	

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

19. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	<i>Interest rate</i> % per annum	<i>Beginning balance</i> VND	<i>Addition during the period</i> VND	<i>Repayment during the period</i> VND	<i>Ending balance</i> VND
Short-term borrowings		43,168,931,078,677	257,590,541,631,577	255,257,503,011,117	45,501,969,699,137
Bank overdrafts	Under 8.9	49,450,845,932	101,723,405,795,306	99,281,871,942,101	2,490,984,699,137
Short-term borrowings	Under 7.14	43,119,480,232,745	155,867,135,836,271	155,975,631,069,016	43,010,985,000,000
- Joint- Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam		9,275,500,000,000	24,200,500,000,000	22,955,000,000,000	10,521,000,000,000
- Joint- Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam		7,900,000,000,000	22,843,500,000,000	21,809,000,000,000	8,934,500,000,000
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade		9,980,000,000,000	34,293,000,000,000	34,691,000,000,000	9,582,000,000,000
- Other banks		12,468,600,000,000	70,347,010,000,000	68,842,125,000,000	13,973,485,000,000
- Other borrowings		3,495,380,232,745	4,183,125,836,271	7,678,506,069,016	-
Total		43,168,931,078,677	257,590,541,631,577	255,257,503,011,117	45,501,969,699,137

SSI Securities Corporation

B09a-CTCK

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

20. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Payable to the Stock Exchange, Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation	26,172,361,106	25,004,515,400
Covered warrants payables (in circulation)	201,711,273,000	116,427,614,000
Total	227,883,634,106	141,432,129,400

The Company is allowed to issue the covered warrants according to licences issued by State Securities Commission. Detail of the number of covered warrants issued by the Company are as follows:

	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>The number of authorized covered warrants (covered warrants)</i>	<i>The number of outstanding covered warrants (covered warrants)</i>	<i>The number of authorized covered warrants (covered warrants)</i>	<i>The number of outstanding covered warrants (covered warrants)</i>
MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	40,000,000	18,225,700	20,000,000	4,315,200
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	35,000,000	16,400,300	-	-
MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20,000,000	14,875,700	20,000,000	946,800
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	6,000,000	5,674,500	-	-
FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	6,000,000	5,587,900	-	-
Other covered warrants	1,174,000,000	186,350,700	902,000,000	259,161,600
Total	1,281,000,000	247,114,800	942,000,000	264,423,600

21. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Petro Vietnam - SSG Real Estate Joint - Stock Company	74,426,000,000	-
HPT Vietnam Corporation	4,181,245,706	-
Payable for purchasing securities	1,423,129,000	830,182,547,000
Other payables	17,570,343,740	26,328,909,466
Total	97,600,718,446	856,511,456,466

22. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Value added tax	994,906,208	326,608,629
Corporate income tax	125,660,196,815	279,017,935,788
Personal income tax	56,213,163,174	58,426,339,576
Other taxes (foreign contractors withholding tax)	6,942,015,879	9,686,213,180
Total	189,810,282,076	347,457,097,173

SSI Securities Corporation
B09a-CTCK

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

23. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Interest payable for borrowings	55,602,410,419	48,740,566,290
Portfolio management payables to SSIAM	2,680,493,735	14,517,963,058
Interest expenses on deposit management contracts	-	6,860,895,433
Accrued services fee	518,130,000	577,800,000
Commission payable to counter parties	7,904,462,846	4,857,897,310
Others	3,188,989,753	5,895,606,548
Total	69,894,486,753	81,450,728,639

24. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Payables to customers from deposit management contracts	-	888,163,335,821
Dividend, bond coupon payables	8,183,580,361	8,226,474,113
<i>Dividend payables to the Company</i>		
<i>shareholders</i>	7,659,494,900	7,689,997,900
<i>Coupon payables for bonds holders of the</i>		
<i>Company</i>	524,085,461	536,476,213
Other payables	3,588,825,402	2,972,803,034
Total	11,772,405,763	899,362,612,968

25. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Bonus and welfare fund	229,575,623,719	173,045,737,799
Charity fund	126,957,738,703	128,730,037,703
Total	356,533,362,422	301,775,775,502

SSI Securities Corporation

B09a-CTCK

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

26. OWNERS' EQUITY

26.1. Undistributed profit

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Realized profit (<i>Undistributed</i>)	5,438,665,355,480	4,308,154,387,375
Unrealized profit	(180,665,303,751)	(69,548,984,744)
<i>Unrealized profit/ (loss) and deferred tax on revaluation of FVTPL financial assets and revaluation of outstanding covered warrants payables</i>	(195,068,041,449)	(71,131,318,074)
<i>Unrealized gain on foreign exchange rate differences</i>	14,402,737,698	1,582,333,330
Total	5,258,000,051,729	4,238,605,402,631

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

26.2. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Treasury shares VND	Difference from revaluation of assets at fair value VND	Charter capital supplementary reserve VND	Undistributed profit VND	Total VND
Beginning balance	15,011,301,370,000	3,299,208,472,644	(19,115,006,409)	(3,793,033,106)	58,252,419,507	4,238,605,402,631	22,584,459,625,267
Share Issuance following ESOP plan under Resolution No. 01/2023/NQ-DHDCD dated 25 April 2023 of the General Meeting of Shareholders	100,000,000,000	-	-	-	-	-	100,000,000,000
Bonus share Issuance increase charter capital according to Resolution No. 01/2024/NQ- DHCD dated 25 April 2024 and Resolution No. 15/2024/NQ- HDQT dated 04 September 2024	3,018,199,140,000	(2,959,946,720,493)	-	-	(58,252,419,507)	-	-
Share Issuance under Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders	1,509,138,670,000	754,569,335,000	-	-	-	-	2,263,708,005,000
Issuance expense	-	(290,166,634)	-	-	-	-	(290,166,634)
Profit after tax	-	-	-	-	-	2,680,437,253,431	2,680,437,253,431
SSI dividend 2023 according to Resolution No. 01/2024/NQ- DHCD dated 25 April 2024 and Resolution No. 15/2024/NQ- HDQT dated 04 September 2024	-	-	-	-	-	(1,509,138,669,000)	(1,509,138,669,000)
Welfare fund (2% of PAT) and bonus fund (5% of PAT) reserve according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders	-	-	-	-	-	(152,662,804,998)	(152,662,804,998)
Other increase	-	-	-	-	-	758,869,665	758,869,665
Ending balance	19,638,639,180,000	1,093,540,920,517	(19,115,006,409)	(3,793,033,106)	-	5,258,000,051,729	25,967,272,112,731

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

26.3. *Shares*

	<i>Ending balance (shares)</i>	<i>Beginning balance (shares)</i>
Authorized shares	1,963,863,918	1,501,130,137
Issued shares	1,963,863,918	1,501,130,137
Shares issued and fully paid	1,963,863,918	1,501,130,137
- <i>Ordinary shares</i>	1,963,863,918	1,501,130,137
- <i>Preference shares</i>	-	-
Treasury shares	(1,991,468)	(1,991,468)
Treasury shares held by the Company	(1,991,468)	(1,991,468)
- <i>Ordinary shares</i>	(1,991,468)	(1,991,468)
- <i>Preference shares</i>	-	-
Outstanding shares	1,961,872,450	1,499,138,669
- <i>Ordinary shares</i>	1,961,872,450	1,499,138,669
- <i>Preference shares</i>	-	-

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

27. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

27.1. Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL

No	Financial assets	Quantity Unit	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction date VND	Gain from disposal in Q4/2024 VND	Gain from disposal in Q4/2023 VND
I	Gain from disposal					
	Listed shares and other securities (include shared used as hedging for covered warrants)					
1		112,484,200	3,820,783,953,800	3,713,505,325,692	107,278,628,108	73,588,245,004
2	Unlisted shares and other securities	6,772,305	103,417,439,888	82,405,571,455	21,011,868,433	31,044,088,653
3	Bonds and certificates of deposit	205,850,480	48,713,899,395,214	48,621,413,757,422	92,485,637,792	106,802,997,435
4	Gain from derivatives position	-	-	-	129,062,165,000	25,846,038,000
5	Covered warrants issued by the Company	840,744,100	433,258,249,455	259,951,435,400	173,306,814,055	131,288,455,078
	Total	1,165,851,085	53,071,359,038,357	52,677,276,089,969	523,145,113,388	368,569,824,170

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL (continued)

<i>No</i>	<i>Financial assets</i>	<i>Quantity Unit</i>	<i>Proceeds VND</i>	<i>Weighted average cost at the end of transaction date VND</i>	<i>Loss from disposal in Q4/2024 VND</i>	<i>Loss from disposal in Q4/2023 VND</i>
II	Loss from disposal					
	Listed shares and other securities (include shared used as hedging for covered warrants)					
1		146,037,540	4,384,115,795,300	4,529,018,759,361	(144,902,964,061)	(149,258,467,010)
	Unlisted shares and other securities					
2		5,863,000	58,925,565,000	63,603,267,845	(4,677,702,845)	-
	Bonds and certificates of deposit					
3		67,175,543	11,606,325,741,023	11,610,096,389,570	(3,770,648,547)	(37,111,481,899)
	Loss from derivatives position					
4	Covered warrants issued by the Company	-	-	-	(107,237,548,000)	(18,619,302,000)
5		235,068,500	315,801,564,950	350,958,672,800	(35,157,107,850)	(12,442,282,699)
	Total	454,144,583	16,365,168,666,273	16,553,677,089,576	(295,745,971,303)	(217,431,533,608)

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

27.2. Gain/(loss) from revaluation of financial assets

No.	Financial assets	Cost VND	Carrying value VND	Revaluation difference at the end of the period [2] VND	Revaluation difference at the beginning of the period [1] VND	Gain/(loss) recorded Q4/2024([2]-[1]) VND
I	FVTPL	42,283,859,980,404	42,087,658,651,883	(196,201,328,520)	56,206,142,840	(252,407,471,361)
	Listed shares and other securities					
1	<i>FPT</i>	1,368,632,430,067	1,362,727,463,664	(5,904,966,403)	62,394,739,627	(68,299,706,030)
	<i>HPG</i>	53,253,124,050	56,449,857,500	3,196,733,450	2,212,848,156	983,885,294
	<i>MWG</i>	49,303,194,457	48,783,651,150	(519,543,307)	(633,498,273)	113,954,966
	<i>VPB</i>	53,845,954,822	53,905,700,000	59,745,178	1,734,991,991	(1,675,246,813)
	<i>Other listed shares and securities</i>	824,439,412,840	810,610,982,400	(13,828,430,440)	43,418,153,426	(57,246,583,866)
		387,790,743,898	392,977,272,614	5,186,528,716	15,662,244,327	(10,475,715,611)
2	Listed shares used as hedging for covered warrants	968,809,795,708	994,496,681,450	25,686,885,742	23,868,890,935	1,817,994,807
	<i>FPT</i>	342,455,410,919	363,012,677,500	20,557,266,581	4,721,636,790	15,835,629,791
	<i>HPG</i>	119,676,905,690	118,415,783,850	(1,261,121,840)	(1,347,142,005)	86,020,165
	<i>MBB</i>	128,052,299,746	131,098,881,300	3,046,581,554	3,835,153,841	(788,572,287)
	<i>MWG</i>	187,397,571,637	187,605,500,000	207,928,363	6,000,854,798	(5,792,926,435)
	<i>Other listed shares</i>	191,227,607,716	194,363,838,800	3,136,231,084	10,658,387,511	(7,522,156,427)
3	Unlisted shares and fund certificates	69,344,160,590	49,487,282,681	(19,856,877,909)	(19,256,928,718)	(599,949,191)
4	Bonds	15,145,361,366,991	14,949,234,997,040	(196,126,369,951)	(10,800,559,004)	(185,325,810,947)
5	Certificates of deposit	24,731,712,227,048	24,731,712,227,048	-	-	-
II	AFS	451,044,473,615	446,303,182,223	(4,741,291,392)	(4,741,291,392)	-
1	Unlisted shares	342,764,891,149	338,023,599,757	(4,741,291,392)	(4,741,291,392)	-
2	Bonds	108,279,582,466	108,279,582,466	-	-	-
	Total	42,734,904,454,019	42,533,961,834,106	(200,942,619,912)	51,464,851,448	(252,407,471,362)

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

27.3. Revaluation of outstanding covered warrant payables

No.	Covered warrants issued by the Company	Cost VND	Market value VND	Revaluation difference at the end of the period [2] VND	Revaluation difference at the beginning of the period [1] VND	Gain/(loss) recorded ([2]-[1]) Q4/2024 VND
1	MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20,493,190,471	16,767,644,000	3,725,546,471	(3,899,187,563)	7,624,734,034
2	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	14,118,001,228	12,956,237,000	1,161,764,228	-	1,161,764,228
3	MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	23,504,571,804	20,528,466,000	2,976,105,804	(3,515,709,298)	6,491,815,102
4	FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	29,801,698,399	36,714,015,000	(6,912,316,601)	-	(6,912,316,601)
5	FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	33,021,508,053	43,026,830,000	(10,005,321,947)	-	(10,005,321,947)
6	Others covered warrants	97,431,635,526	71,718,081,000	25,713,554,526	61,446,330,747	(35,732,776,221)
	Total	218,370,605,481	201,711,273,000	16,659,332,481	54,031,433,886	(37,372,101,405)

27.4. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, HTM investments, AFS financial assets, loans and receivables

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
From financial assets at FVTPL	454,556,828,516	547,783,073,460	2,047,963,488,063	1,780,367,647,509
From HTM financial assets	68,933,666,150	113,349,603,325	323,745,415,049	471,376,677,174
From loans and receivables	570,733,012,956	439,157,838,922	2,079,370,965,194	1,568,443,996,157
From financial assets at AFS	1,315,397,461	1,089,718,788	5,855,498,234	6,001,639,582
Dividends, interests arising from AFS financial assets	1,315,397,461	241,644,037	5,855,498,234	5,153,564,831
Revaluation of AFS financial assets	-	848,074,751	-	848,074,751
Total	1,095,538,905,083	1,101,380,234,495	4,456,935,366,540	3,826,189,960,422

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

28. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND DOUBTFUL DEBTS

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Provision for impairment of loans	3,770,736	8,537,006	3,770,736	8,537,006
Provision for impairment of AFS financial assets	34,742,623,791	-	34,732,623,791	-
Total	34,746,394,527	8,537,006	34,736,394,527	8,537,006

29. OTHER OPERATING REVENUE

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Interest on deposit and other revenue	28,964,218,331	40,595,250,922	81,041,612,510	120,588,556,652

30. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Expenses for securities brokerage activities (payables to Stock Exchanges, employees and others)	311,643,887,858	357,310,301,876	1,310,646,611,682	1,316,274,309,694
Expenses for underwriting service and securities issuance agents	9,063,261,470	4,674,043,743	9,539,948,546	9,919,666,680
Expenses for financial advisory activities	9,731,408,322	18,531,818,450	26,492,570,900	33,133,552,301
Expenses for securities investment advisory activities	4,615,364,040	7,147,640,733	19,990,738,187	23,319,014,840
Expenses for securities custodian activities	10,506,493,998	11,172,316,566	41,393,115,080	44,821,941,973
Other operating expenses (Note 31)	32,413,815,661	68,196,679,243	75,238,918,530	163,767,479,151
Total	377,974,231,349	467,032,800,611	1,483,301,902,925	1,591,235,964,639

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES DETAIL BY ITEMS

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Expenses for securities brokerage activities	70,036,863,100	75,432,317,549	322,299,439,788	300,518,833,589
Expenses for securities custodian activities	10,506,493,998	10,405,652,639	41,393,115,080	41,922,402,416
Expenses on payroll and other employees' benefits	165,306,770,721	240,871,506,061	672,019,439,167	748,949,657,131
Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	11,328,831,105	11,963,052,675	44,376,714,817	45,344,695,800
Office supplies expenses	261,772,485	323,819,702	1,172,424,305	1,287,634,906
Instruments and tools expenses	166,082,037	1,404,157,379	1,826,074,949	6,710,448,319
Depreciation of fixed assets	9,956,699,318	15,138,688,480	51,463,541,796	53,469,165,451
Outsourced services expenses	90,512,578,259	82,289,383,275	293,143,497,144	306,643,130,896
Capital expenses	1,802,637,840	14,640,271,953	9,551,117,268	58,134,246,133
Other expenses	18,095,502,486	14,563,950,898	46,056,538,611	28,255,749,997
Total	377,974,231,349	467,032,800,611	1,483,301,902,925	1,591,235,964,638

31. OTHER OPERATING EXPENSES

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Interest expenses of deposit management contracts	-	13,296,546,223	2,233,296,617	53,123,604,230
Other expenses	32,413,815,661	54,900,133,020	73,005,621,913	110,643,874,921
Total	32,413,815,661	68,196,679,243	75,238,918,530	163,767,479,151

32. EXPENSES FOR PROPRIETARY TRADING ACTIVITIES

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Portfolio management expenses	3,235,290,234	6,691,630,255	15,871,486,870	27,503,112,960
Other expenses	41,133,394,029	16,546,026,975	153,166,654,305	34,819,621,078
Total	44,368,684,263	23,237,657,230	169,038,141,175	62,322,734,038

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

33. FINANCE INCOME

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Realized and unrealized gain from foreign exchange rate differences	9,983,199,895	1,072,586,921	29,977,258,645	7,669,744,186
Dividend from investments in subsidiaries, joint ventures and associates	-	-	13,291,396,500	-
Demand deposit and original maturity less than 3 months interest income	6,535,909,630	8,085,399,445	35,843,182,001	26,225,037,906
Other financial incomes	-	19,425,146,540	45,976,478,632	54,642,654,606
Total	16,519,109,525	28,583,132,906	125,088,315,778	88,537,436,698

34. FINANCE EXPENSES

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Realized and unrealized loss from foreign exchange rate differences	3,106,022,250	3,155,355,671	28,599,714,302	25,490,069,703
Interest expenses on short-term borrowings	405,752,832,021	393,445,706,858	1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
Other finance expenses	2,073,184,310	13,926,683,254	40,529,004,768	41,713,608,024
Total	410,932,038,581	410,527,745,783	1,574,893,502,365	1,637,642,720,994

35. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Administrative employees' expenses	18,766,899,931	27,925,942,244	90,388,375,278	116,389,533,494
<i>Expenses on payroll and other employees' benefits</i>	16,882,407,232	25,677,979,144	82,241,401,029	106,659,061,844
<i>Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance</i>	1,884,492,699	2,247,963,100	8,146,974,249	9,730,471,650
Expense for office supplies	605,575,304	422,376,099	1,509,992,942	2,253,162,213
Expense for tools	341,768,176	1,626,465,776	2,347,924,166	8,148,197,305
Depreciation expenses	11,089,194,306	11,072,623,960	44,262,174,954	39,608,832,413
External service expenses	34,113,666,655	47,249,397,989	106,783,630,985	139,152,580,746
Other expenses	15,136,993,550	9,910,939,755	21,294,522,876	15,340,301,175
Total	80,054,097,922	98,207,745,823	266,586,621,201	320,892,607,346

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

36. OTHER INCOME AND EXPENSES

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Other income				
Gain from disposal of assets	24,622,228	260,233,721	42,508,969	291,679,175
Other incomes	677,305,189	689,591,571	2,294,022,554	1,985,150,684
Total other incomes	701,927,417	949,825,292	2,336,531,523	2,276,829,859
Other expenses				
Loss from disposal of assets	(164,879,426)	-	(665,923,164)	(60,808,104)
Other expenses	(1,871,593,676)	(246,411,054)	(1,965,192,215)	(531,367,312)
Total other expenses	(2,036,473,102)	(246,411,054)	(2,631,115,379)	(592,175,416)
Total	(1,334,545,685)	703,414,238	(294,583,856)	1,684,654,443

37. CORPORATE INCOME TAX

37.1. Corporate income tax ("CIT")

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Company differs from the profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date. The company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on total taxable profits according to Circular No. 78/2014/TT-BTC effective from August 2, 2014.

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

The estimated current corporate income tax is represented in the table below:

	<i>For the year ended 31 December 2024 VND</i>	<i>For the year ended 31 December 2023 VND</i>
Profit before tax	3,352,552,335,651	2,705,310,934,589
Adjustments to increase/(decrease) accounting profit:		
Adjustments to increase accounting profit:		
- Loss from revaluation of FVTPL financial assets	446,095,577,578	207,840,987,288
- Gain from revaluation of outstanding covered warrants	191,616,952,989	55,341,289,560
- Provision for impairment of unlisted securities	22,734,432,466	-
- Other adjustments	5,873,252,017	-
Adjustments to decrease accounting profit:		
- Income from tax exempted activities – dividends	(76,576,899,810)	(26,941,672,800)
- Gain from revaluation of FVTPL financial assets	(355,723,748,555)	(168,026,723,172)
- Loss from revaluation of outstanding covered warrants	(159,281,244,677)	(93,766,534,226)
- Expense of provision for impairment of securities during the period	(126,813,270,876)	(54,363,171,591)
- Other adjustments	(29,520,983,036)	(63,007,550,373)
Estimated current taxable income	3,270,956,403,747	2,562,387,559,275
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated CIT expenses	654,191,280,749	512,477,511,856
CIT payable at the beginning of the year	279,017,935,788	32,695,176,094
CIT adjustment in accordance with tax finalization	21,318,468,125	9,616,420,232
CIT paid in the period	(828,867,487,847)	(275,771,172,394)
CIT payable at the end of the period	125,660,196,815	279,017,935,788

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

37.2. Deferred corporate income tax

Movement of deferred CIT during the period is as follows:

	<i>For the year ended 31 December 2024 VND</i>	<i>For the year ended 31 December 2023 VND</i>
Deferred CIT assets		
Opening balance	8,879,435,210	6,419,465,951
Deferred CIT arising from non-deductible provision for impairment of unlisted securities in the period	4,627,367,510	180,350,979
Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of FVTPL & AFS financial assets has not been deducted	-	4,439,572,576
Deferred CIT arising from temporary taxable expenses	-	(2,156,180,585)
Provision expense for impairment of loans in the period	(3,514,816)	(3,773,711)
Ending balance	13,503,287,904	8,879,435,210
	<i>For the year ended 31 December 2024 VND</i>	<i>For the year ended 31 December 2023 VND</i>
Deferred CIT payables		
Opening balance	14,296,859,349	1,203,003,363
Deferred CIT arising from the increase in revaluation of FVTPL financial assets	4,702,549,828	2,914,863,995
Deferred CIT arising from revaluation of AFS financial assets	-	1,571,596,462
Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	(3,473,363,788)	8,607,395,529
Ending balance	15,526,045,389	14,296,859,349

Deferred CIT (income)/expense is charged to the income statement for the period ended 31 December 2024 and 31 December 2023 as follows:

	<i>For the year ended 31 December 2024 VND</i>	<i>For the year ended 31 December 2023 VND</i>
Deferred CIT (income)/expense		
Deferred CIT arising from increased/(decrease) provision expense of unlisted securities non-deductible in the period	(4,627,367,510)	(180,350,979)
Deferred CIT arising from temporary taxable difference of which tax has been paid in previous year	-	2,156,180,585
Deferred CIT arising from reversal of provision/ (provision expense) for impairment of loans	3,514,816	3,773,711
Deferred CIT relating to difference arising from the (decrease)/increase in revaluation of financial assets at FVTPL and the (increase)/decrease in revaluation covered warrant payables	1,229,186,040	8,030,945,226
Deferred CIT (income)/ expense	(3,394,666,654)	10,010,548,543

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

38. ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

<i>Item</i>	<i>Beginning balance VND</i>	<i>Movement during the period VND</i>	<i>Changes in owners' equity recorded in income statement VND</i>	<i>Ending balance VND</i>
Loss from revaluation of AFS financial assets	(3,793,033,106)	-	-	(3,793,033,106)

39. ADDITIONAL INFORMATION FOR STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Incomes and expenses, gains and losses which are recorded directly to owners' equity:

	<i>For the year ended 31 December 2024 VND</i>	<i>For the year ended 31 December 2023 VND</i>
Income recorded directly to owners' equity	3,206,203,000	4,613,055,734
- Other gain from revaluation of AFS financial assets	-	2,493,352,734
- Other gain recorded directly to owners' equity	3,206,203,000	2,119,703,000
Expense recorded directly to owners' equity	(2,737,499,969)	(2,425,333,335)
- Other loss recorded directly to owners' equity	(2,737,499,969)	(2,425,333,335)
Total	468,703,031	2,187,722,399

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

40. OTHER INFORMATION

40.1. Transactions with related parties

List of related parties and relationships with the Company is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationships</i>
SSI Asset Management Co., Ltd	100%-owned subsidiary The Chairman of SSI Asset Management Co., Ltd is the brother of SSI's Chairman
SSI Investment Member Fund	76.15%-owned subsidiary
NDH Investment Co., Ltd and its subsidiary	SSI's Chairman is the owner and chairman of NDH Investment Co., Ltd. Member of the Board of Directors of SSI, Nguyen Duy Khanh, is the CEO of NDH Investment Co., Ltd.
Daiwa Securities Group Inc, and its subsidiaries	Strategic shareholder holding about 15.34% voting capital of SSI
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Associate company
The PAN Group JSC, and its subsidiaries	Chairman of SSI is also the Chairman of the PAN Group, Associate company
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd	Member of the Board of Directors cum CEO of SSI is also the Chairman of Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Indirectly owned subsidiaries by SSI Investment Member Fund
Nguyen Saigon Co., Ltd	The Chairman of Nguyen Saigon Co., Ltd is the brother of SSI's Chairman

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

Significant balances and transactions with related parties as at 31 December 2024 and for the period then ended are as follows:

Parties	Transaction	Receivables/(Payables)			Ending balance VND	Revenues/ (Expenses) VND
		Beginning balance VND	Increase VND	Decrease VND		
SSI Investment Member Fund	Capital contribution	404,000,000,000	-	-	404,000,000,000	-
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Purchasing of goods and services	-	(15,853,619,271)	15,853,619,271	-	-
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Capital contribution	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	-
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd	Deposit for office rental	691,524,000	-	-	691,524,000	-
	Office rental expenses and other services	-	(1,194,295,545)	1,163,028,582	(31,266,963)	(1,194,295,545)
	SSI dividend at rate 10% in cash	(58,901,068,000)	-	58,901,068,000	-	-
NDH investment Company Ltd and its subsidiary	Revenue from securities transaction and other securities services	-	498,004,888	(498,004,888)	-	498,004,888
	SSI dividend at rate 10% in cash	(126,237,688,000)	-	126,237,688,000	-	-
	Securities selling transaction	-	580,481,300,000	(580,481,300,000)	-	248,907,972
	Securities purchasing transaction	-	(2,829,196,040,000)	2,829,196,040,000	-	-
The PAN Group JSC, and its subsidiaries	Revenue from securities transaction and other securities services	-	1,780,124,522	(1,780,124,522)	-	1,780,124,522
	Revenue from consultant service Securities, certificates of deposit selling transaction	(100,000,000)	100,000,000	-	-	90,909,091
	Securities, certificates of deposit purchasing transaction	-	15,984,141,974,085	(15,984,141,974,085)	-	27,415,759,434
	Accrual interest income from bonds	21,233,972,602	(17,964,242,936,842)	17,964,242,936,842	-	-
	Other revenue	-	18,708,932,080	(34,009,534,819)	5,933,369,863	13,147,835,754
		-	7,186,787,989	(7,186,787,989)	-	7,186,787,989

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

Parties	Transaction	Beginning balance VND	Receivables/(Payables)		Ending balance VND	Revenues/ (Expenses) VND
			Increase VND	Decrease VND		
SSI Asset Management Co., Ltd	Capital contribution	75,000,000,000	-	-	75,000,000,000	-
	Revenue from securities transaction and other securities services	104,172,932	821,046,487	(783,817,065)	141,402,354	809,734,622
	Balance of trusted portfolio	501,394,409,743	1,602,730,360,708	(1,554,051,192,444)	550,073,578,007	-
	Portfolio management fee	(2,758,254,519)	(3,235,290,234)	3,313,051,018	(2,680,493,735)	(3,235,290,234)
	Other payables	(9,129,569,674)	-	9,129,569,674	-	-
Daiwa Securities Group Inc. and its subsidiaries	Commission fee	(2,316,874,942)	(2,246,473,231)	2,149,150,044	(2,414,198,129)	(2,246,473,231)
	SSI dividend at rate 10% in cash	(231,737,895,000)	-	231,737,895,000	-	-
	Revenue from investment consultant contract	360,926,822	-	-	360,926,822	-
Nguyen Saigon Co., Ltd	SSI dividend at rate 10% in cash	(2,500,001,000)	-	2,500,001,000	-	-
Members of Board of Directors and the Managements and other related persons	SSI dividend at rate 10% in cash	(29,672,224,000)	-	29,672,224,000	-	-
	Revenue from securities transaction and other securities services	-	214,742,098	(214,742,098)	-	214,673,656

Transactions with other related parties

Total remuneration of members of the Board of Directors and the Board of Management:

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND
Salary and bonus	5,226,800,000	3,810,414,000
Remuneration of the Board of Directors	575,555,556	579,555,556
Total	5,802,355,556	4,389,969,556

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

40.2. Segment information

Segment information by business lines

	<i>Brokerage and customer services (1) VND</i>	<i>Proprietary trading VND</i>	<i>Treasury VND</i>	<i>Investment banking and others VND</i>	<i>Total VND</i>
4th Quarter of 2024					
1. Direct income (1)	904,254,972,476	1,043,474,593,602	110,992,939,425	19,658,032,961	2,078,380,538,464
2. Direct expenses	508,337,624,157	938,672,546,187	54,859,871,833	21,892,222,706	1,523,762,264,883
3. Depreciation and allocated expenses	64,619,667,842	3,330,250,474	5,139,473,087	6,964,706,519	80,054,097,922
Profit before tax	331,297,680,477	101,471,796,941	50,993,594,505	(9,198,896,264)	474,564,175,659
Ending balance					
1. Direct segment assets	22,034,907,599,753	44,767,966,783,702	4,742,835,166,640	14,569,455,182	71,560,279,005,277
2. Allocated segment assets	606,658,319,376	31,264,848,967	48,250,079,415	65,385,621,637	751,558,869,395
3. Unallocated assets					226,898,827,577
Total assets	22,641,565,919,129	44,799,231,632,669	4,791,085,246,055	79,955,076,819	72,538,736,702,249
4. Direct segment liabilities	13,706,119,280,723	30,890,775,010,678	1,226,189,513,861	3,484,285,966	45,826,568,091,228
5. Allocated segment liabilities	351,927,602,605	18,137,002,315	27,990,277,611	37,930,750,033	435,985,632,563
6. Unallocated liabilities					308,910,865,727
Total liabilities	14,058,046,883,328	30,908,912,012,993	1,254,179,791,472	41,415,035,999	46,571,464,589,518

(1) Income mainly from brokerage, margin lending, investment advisory and custodian service

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

	<i>Brokerage and customer services VND</i>	<i>Proprietary trading VND</i>	<i>Treasury VND</i>	<i>Investment banking and others VND</i>	<i>Total VND</i>
4th Quarter of 2023					
1. Direct income	826,614,231,557	1,000,235,088,730	179,850,836,031	15,959,033,884	2,022,659,190,202
2. Direct expenses	508,793,584,999	636,352,416,466	138,472,077,406	24,946,293,167	1,308,564,372,038
3. Depreciation and allocated expenses	71,878,249,168	8,750,310,153	6,373,682,704	11,205,503,798	98,207,745,823
Profit before tax	245,942,397,390	355,132,362,111	35,005,075,921	(20,192,763,081)	615,887,072,341
Ending balance					
1. Direct segment assets	15,168,708,348,625	45,363,816,663,543	7,050,949,848,344	5,961,319,067	67,589,436,179,579
2. Allocated segment assets	319,095,676,006	38,846,051,007	28,295,271,721	49,745,616,385	435,982,615,119
3. Unallocated assets	-	-	-	-	494,033,750,203
Total assets	15,487,804,024,631	45,402,662,714,550	7,079,245,120,065	55,706,935,452	68,519,452,544,901
4. Direct segment liabilities	10,848,000,563,525	30,970,788,952,037	3,316,184,623,380	4,230,683,500	45,139,204,822,442
5. Allocated segment liabilities	292,914,573,043	35,658,817,404	25,973,706,504	45,664,097,259	400,211,194,210
6. Unallocated liabilities	-	-	-	-	395,576,902,982
Total liabilities	11,140,915,136,568	31,006,447,769,441	3,342,158,329,884	49,894,780,759	45,934,992,919,634

Segment information by geographical locations

Most of the Company's operations are taken place within Vietnam territory

NOTES TO THE 4th QUARTER OF 2024 SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the period then ended

41. KEY OPERATIONAL FACTORS WHICH IMPACTED THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Company's separate profit after tax in the 4th Quarter of 2024 was VND 367,754,994,882, decrease of VND 120,860,400,020 (equivalent to 25%) in comparison with that in the 4th Quarter of 2023, mainly owing to the following reasons:

- The trading volume of the stock market decreased significantly, lead to gross profit from financial assets recognized through profit/loss (FVTPL) and AFS financial assets in the 4th Quarter of 2024 significantly decreased by 34% compared to the same period last year equivalent to VND 202,953,717,835, securities brokerage revenue decreased by 15% amounted to VND 55,171,361,481, expenses for brokerage decreased by 13% equivalent to VND 45,666,414,018 compared to the same period.
- Lending revenue increasing by 30% in comparison with that in the 4th Quarter of 2023, equivalent to VND 131,575,174,034, while interest expenses increase by 3% equivalent to VND 12,307,125,163.

For business results in 2024, The Company's separate profit after tax was VND 2,680,437,253,431, increased by 23% (equivalent to VND 507,230,799,473) compared to the same period in 2023 mainly due to the following reasons:

- Gross profit from financial assets recognized through profit/loss FVTPL and AFS in 2024 increased by 3% compared to the same period equivalent to 65,965,265,616 VND because of a significant growth in investment in valuable papers and securities trading.
- Outstanding balance of margin lending in 2024 has grown better than in 2023, increasing by 33% in revenue from loan equivalent to VND 510,926,969,037, while interest expenses decreased by 4% equivalent to VND 64,674,259,972.

42. EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that has affected or may significantly affect the operations of the Company, the 4th Quarter of 2024 separate results of its operations which is required to be adjusted or disclosed in the 4th Quarter of 2024 separate financial statements.



Ms. Nguyen Thi An Vi
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 January 2025